

HỒI KÝ

Nguyễn Xuân Thu



GS. Nguyễn Xuân Thu và GS. Trí Siêu Lê Mạnh Thát | Ảnh FB Thu Nguyen

Lời giới thiệu

Nguyễn Xuân Thu và tầm của cái tâm

Nguyễn Hưng Quốc

Sinh ra trong một gia đình nghèo khổ, ở một làng quê nghèo khổ thuộc một địa phương nổi tiếng nghèo khổ nhất nước (Vĩnh Linh, Quảng Trị), lớn lên trong một giai đoạn khó khăn và cùng khổ nhất thời hiện đại: hết Pháp thuộc đến Nhật thuộc với cả triệu người chết đói và, sau đó, chiến tranh Việt Pháp kéo dài và đầy khốc liệt, Nguyễn Xuân Thu rõ ràng không phải là người may mắn. Chưa hết. Mồ côi bố từ năm năm tuổi, mồ côi mẹ từ năm 13 tuổi; không có bà con nội ngoại gì cả, phải bỏ nhà ra đi lang thang kiếm sống bằng vô số các nghề lật vật và bần cùng từ năm 14 tuổi, có thể nói Nguyễn Xuân Thu thuộc loại kém may mắn nhất trong những người kém may mắn. Vậy mà, bằng nghị lực, chỉ thuần bằng nghị lực, không có gì khác, Nguyễn Xuân Thu đã học hành đến nơi đến chốn, không những xong trung học và đại học mà còn tốt nghiệp tiến sĩ tại Mỹ, sau đó, trở thành giám đốc Nha Sư tầm và Nghiên cứu thuộc Bộ giáo dục ở miền Nam và là một trong những người Việt khá hiếm hoi được phong hàm giáo sư thực thụ tại một đại học lớn ở Úc.



GS. Nguyễn Hưng Quốc và GS. Nguyễn Xuân Thu (Ảnh chụp ở Melbourne năm 2021)

Chỉ với riêng cái nghị lực phi thường của ông thôi, đã đáng phục. Nhưng tôi phục Nguyễn Xuân Thu hơn là ở cái tâm của ông. Bình thường, sau khi vượt biên và định cư ở nước ngoài, sau khi đã có một công việc thích hợp và đời sống kinh tế ổn định, sau khi con cái đã thành đạt và có gia đình êm ấm hết, mọi người có thể, nói theo Nguyễn Công Trứ, “thảnh thơi thơ túi rượu bầu”, an hưởng tuổi già bằng cách dung dưỡng dung dẻ đi du lịch đây đó, hết nước này sang nước khác, thử hết món ăn lạ này đến món ăn lạ khác. Nhưng Nguyễn Xuân Thu thì không. Dường như lúc nào ông cũng đau đầu muốn làm một cái gì đó cho đất nước. Đang là giáo sư ở một đại học lớn tại Úc (trường RMIT), ông bỗng quyết định từ chức, rút tiền hưu trí ra sớm để trả hết tiền nhà, và mang số còn lại về Việt Nam sống và làm tư vấn không lương cho Bộ giáo dục và nhiều trường đại học ở Hà Nội, nơi ông phải chịu đựng rất nhiều sự nghi ngờ và kỳ thị từ chính quyền. Gia đình ông bất ngờ. Bạn bè ông càng bất ngờ. Cuối cùng, mấy năm sau, người ta nhìn thấy kết quả của những việc ông làm: trường đại học RMIT, một trường đại học quốc tế, với chất lượng và văn bằng quốc tế, đầu tiên được thành lập ở Việt Nam, trở thành một cơ sở giáo dục có uy tín nhất trong cả nước.

Nhưng, oái oăm thay, ngay sau khi các thủ tục thành lập chi nhánh trường đại học RMIT tại Việt Nam vừa hoàn tất, Nguyễn Xuân Thu lại bị trục xuất khỏi Việt Nam và bị cấm nhập cảnh vào Việt Nam trong vòng bốn năm vì bị nghi ngờ là... CIA. Khi cái hạn bốn năm ấy trôi qua, đã đến tuổi về hưu, đáng lẽ nghỉ ngơi, Nguyễn Xuân Thu lại quay về Việt Nam. Không một chút thù hận, ông vẫn nhiệt tình giúp đỡ nhiều trường đại học ở Việt Nam trong việc liên kết với thế giới bên ngoài để nâng cao chất lượng giáo dục tại Việt Nam. Với những việc làm như thế, không ít người ở hải ngoại cho là ông... thân Cộng.

Đứng giữa hai làn đạn, bị hiểu lầm từ nhiều phía, Nguyễn Xuân Thu vẫn không nguôi tha thiết làm một cái gì đó cho đất nước và cho người khác. Bây giờ, về già, gần 80 tuổi, vì đã rút hết tiền hưu trí trước khi về làm việc thiện nguyện ở Việt Nam năm 1994, ông chỉ sống bằng tiền trợ cấp ít ỏi dành cho người già. Nghèo, nhưng ông vẫn vui. Mỗi khi có ai cần gì, ông cũng lại nhiệt tình giúp đỡ. Quen thân với ông đã trên 20 năm, nhưng những lúc nhìn ông tận tụy giúp hết người này đến người khác, bày hết dự án này đến dự án khác cho người khác, tôi vẫn cứ ngạc nhiên về tầm của cái tâm của ông.

Ở đời, rất nhiều người có tâm. Nhưng tâm lớn như Nguyễn Xuân Thu có lẽ là hiếm. Tôi viết lời giới thiệu này, cho cuốn hồi ký không-dính-dáng-gì-đến-văn-chương của ông, với tất cả sự ngưỡng mộ trước cái tâm của ông. Một cái tâm rất có tầm.

Nguyễn Hưng Quốc
Chủ nhiệm Ban Việt ngữ và Việt học
Victoria University
Melbourne, Australia

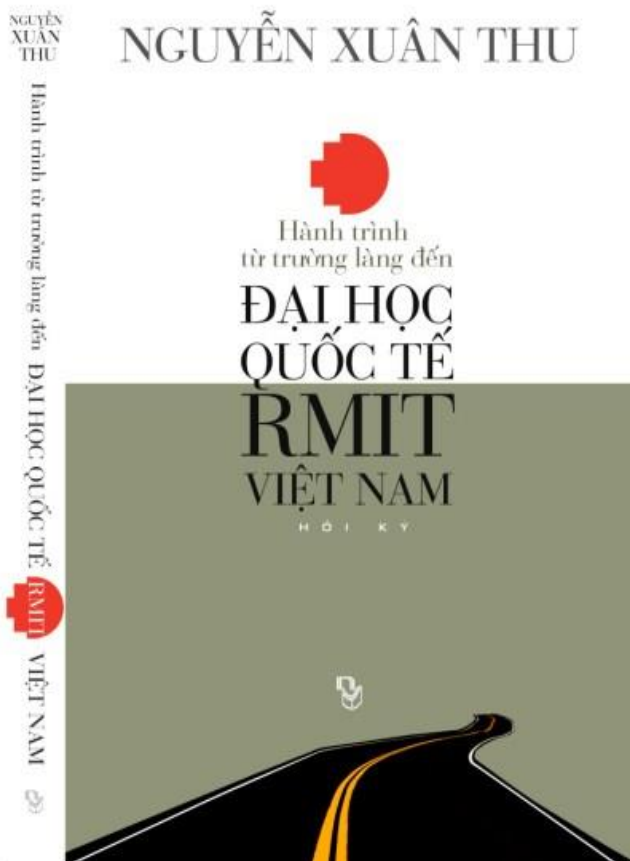
... Oải oải thay, ngay sau khi các thủ tục thành lập chi nhánh trường đại học RMIT tại Việt Nam vừa hoàn tất, Nguyễn Xuân Thu lại bị trục xuất khỏi Việt Nam và bị cấm nhập cảnh vào Việt Nam trong vòng bốn năm vì bị nghi ngờ là... CIA.

Khi cái hạn bốn năm ấy trôi qua, đã đến tuổi về hưu, đáng lẽ nghỉ ngơi, Nguyễn Xuân Thu lại quay về Việt Nam. Không một chút thủ hân, ông vẫn nhiệt tình giúp đỡ nhiều trường đại học ở Việt Nam trong việc liên kết với thế giới bên ngoài để nâng cao chất lượng giáo dục tại Việt Nam. Với những việc làm như thế, không ít người ở hải ngoại cho là ông... thần Cộng.

Đứng giữa hai làn đạn, bị hiểu lầm từ nhiều phía, Nguyễn Xuân Thu vẫn không người tha thiết làm một cái gì đó cho đất nước và cho người khác. Bây giờ, về già, gần 80 tuổi, vì đã rút hết tiền hưu trí trước khi về làm việc thiện nguyện ở Việt Nam năm 1994, ông chỉ sống bằng tiền trợ cấp ít ỏi dành cho người già. Nghèo, nhưng ông vẫn vui. Mỗi khi có ai cần gì, ông cũng lại nhiệt tình giúp đỡ. Quen thân với ông đã trên 20 năm, nhưng những lúc nhìn ông tận tụy giúp hết người này đến người khác, bây giờ đến dự án khác cho người khác, tôi vẫn cứ ngạc nhiên về tầm của cái tâm của ông.

Ở đời, rất nhiều người có tâm. Nhưng tâm lớn như Nguyễn Xuân Thu có lẽ là hiếm. Tôi viết lời giới thiệu này, cho cuốn hồi ký không-dính-dáng-gì-đến-văn-chương của ông, với tất cả sự ngưỡng mộ trước cái tâm của ông. Một cái tâm rất có tầm.

Nguyễn Hưng Quốc
Chủ nhiệm Ban Việt ngữ và Việt học
Victoria University
Melbourne, Australia



Hành trình từ trường làng đến Đại học Quốc tế RMIT Việt Nam (Hồi ký)

| Tác giả: Nguyễn Xuân Thu

Nguyễn Xuân Thu (Hồi ký):

Chương 1:

Đưa trẻ mồ côi | Chapter 1: Childhood

06/04/202130 Mins Read



Ba tôi mất lúc tôi còn rất bé, có lẽ chưa tới năm tuổi, vì thế tôi không có nhiều kỷ niệm về ông. Ký ức đầu tiên mỗi lần nhớ đến ba tôi là lúc ông bị một người chú trong họ đuổi chạy quanh gốc một cây mít trước nhà và lần sau cùng là lúc ba tôi mất khi ấy tôi được mặc áo tang vui vẻ ngồi nhìn mọi người khóc bên quan tài. Tôi không còn nhớ khuôn mặt của ba nhưng nghe người ta nói rằng tôi rất giống ông. Người ta còn nói ông là người rất giỏi chữ Hán và đặc biệt là ông viết thứ chữ này rất đẹp. Sau khi ông mất trong nhà còn rất nhiều sách chữ Hán bằng giấy dó^[1] và những người hàng xóm thỉnh thoảng đến xin một vài quyển để làm giấy vắn thuốc hút. Tôi cũng được nghe nói ông thường hay uống rượu, đánh bạc và ngao du với bạn bè trong nhiều làng lân cận. Ông kiếm sống bằng nghề dạy học tại nhà và chữa bệnh cho người trong làng. Ngoài ra tôi không biết gì thêm về ông, kể cả tên tuổi của ông bà nội tôi.

Ba tôi có hai người vợ. Người vợ đầu có với ba tôi hai người con, một gái là chị Liễu và một anh trai tên Chút^[2]. Sau khi bà mất một thời gian thì ba tôi cưới mẹ tôi, người quê ở Ba Đồn, phần đất ở phía bắc của tỉnh Quảng Bình giáp giới với tỉnh Hà Tĩnh. Đến bây giờ tôi vẫn không biết duyên nợ nào họ gặp nhau. Mẹ tôi sinh ra được bốn người con. Chị cả tên Em, chị thứ hai là Luyện^[3], tôi và một đứa em trai tôi không nhớ tên. Lúc được một hai tuổi gì đó thì em tôi mất vì bị bệnh.

Ít lâu sau khi ba tôi mất, mẹ tôi cho tôi đi học với một thầy giáo làng tên Huy. Trong làng tôi thời ấy có ít trẻ con thuộc lứa tuổi của tôi được đến trường. Mẹ cho tôi đi học vì bà không muốn lớn lên tôi sẽ phải bị bắt làm “xâu”, một lớp dân cùng đinh phải phục dịch mọi chức sắc trong làng và còn bị đánh đập, chửi mắng thậm tệ. Phần khác bà muốn tôi đến trường để bà còn rảnh rang làm lụng trong vườn nuôi ba chị em chúng tôi.

Nhà tôi không có ruộng, chỉ có khoảng bốn sào đất vườn trồng khoai, môn, sắn. Trong vườn còn có cau, trầu, chè, mít, ổi, bưởi và có hai cái ao nhỏ. Công việc làm vườn chỉ có tôi và chị đầu của tôi lúc ấy khoảng 10 tuổi phụ giúp. Chị Liễu và anh Chút con của bà vợ đầu của ba tôi đi ở đợ cho những người trong làng và thỉnh thoảng năm ba tháng mới ghé về nhà thăm và chỉ ở lại một đêm rồi đi. Chẳng biết sao mẹ tôi có ác cảm rất lớn đối với hai anh chị cùng cha khác mẹ của tôi. Ngược lại tôi rất thương họ, đặc biệt là anh Chút. Mẹ tôi không hề nói cho tôi biết bất cứ một điều gì về ba tôi cũng như về quá khứ của bà. Từ lúc bà mất, mấy chị em chúng tôi hoàn toàn mất liên lạc với gia đình bên ngoại.

Mẹ tôi có bề ngoài khá duyên dáng. Nhiều người trong làng rất quý bà, thường gọi bà là bác “Phó”, có lẽ vì ba tôi lúc còn sống có làm phó cho một chức sắc nào đó trong làng. Mỗi lần đi chợ hoặc đi thăm bà con, mẹ tôi thường mặc áo dài nhuộm nâu và có mảnh vá ở vai

bằng vải màu trắng. Trong những đêm mùa hè oi ả, mẹ tôi thường ngồi ăn trầu và quạt cho tôi ngủ. Trong một thời gian dài của tuổi thơ, tôi được yên giấc trong vòng che chở của mẹ. Thời thanh bình ấy kéo dài không lâu.

Làng tôi gần đường quốc lộ số 1. Địa thế gồm phần đất thấp ở dưới dốc và vùng đất cao ở trên dốc. Khoảng giữa năm 1947, lính Pháp đến đóng đồn ở Hồ Xá, cán bộ Việt Minh vận động dân trong làng xây “Hàng rào Chiến đấu”^[4]. Nhà tôi ở dưới dốc, ngoài Hàng rào Chiến đấu nên ban ngày do “dịch” kiểm soát. Còn phần phía sau Hàng rào Chiến đấu có dân quân du kích canh gác cẩn mật. Nếu có lính Tây đi vào làng là có báo động để dân làng kịp thời trốn chạy vào các làng ở vùng sâu. Dân chúng sống trong vùng ngoài hàng rào chiến đấu chịu ách một cổ hai tròng. Ban ngày thì lính Tây đi lùng, bắt người khả nghi, hăm hiếp đàn bà con gái. Còn ban đêm thì do du kích và cán bộ Việt Minh kiểm soát, hạch hỏi, thu thuế, thủ tiêu những người họ nghi ngờ.

Mẹ tôi qua đời lúc tôi lên 13 tuổi sau gần một tuần lâm bệnh. Tôi trở thành đứa bé mồ côi cả cha lẫn mẹ. Người chị cả của tôi tên Em lúc này là một thiếu nữ 18 tuổi, khá xinh xắn. Nếu ở vào thời buổi bình yên thì chị có thể đi làm thuê hay buôn bán kiếm đủ tiền nuôi tôi và chị Luyến của tôi. Nhưng lúc ấy là thời chiến tranh đang rất khốc liệt. Thành thử chị phải đi lánh vào các làng trong vùng xa đồn Tây và năm mươi hôm mới về nhà thăm chúng tôi một lần vào buổi tối và mang về cho chúng tôi một ít khoai, sắn. Ở nhà còn lại chỉ có chị kế tôi và tôi. Quá đói, người tôi tiều tụy, gầy nhom. Tôi thèm từng hạt cơm rơi, từng miếng vỏ khoai lang cho heo ăn của hàng xóm. Đây là thời gian tôi và chị kế của tôi đói và bệnh triền miên. Trước mắt, tương lai hai chị em tối mịt.

Những kỷ niệm thời tuổi thơ

Kỷ niệm còn để lại dấu ấn sâu đậm nhất trong tôi là cuộc cắm trại do trường tổ chức tại một địa điểm trong làng không xa nhà tôi bao nhiêu. Lúc đó tôi mới lên 7, 8 tuổi gì đó, nên chị tôi phải dắt tôi đi bộ đến địa điểm cắm trại. Tuy nhà thuộc loại nghèo nhưng mẹ tôi đã cố dành dụm khá lâu để có thể mua cho tôi các thứ thức ăn tươm tất hơn ngày thường và các thứ cần thiết cho ba ngày cắm trại. Hôm đầu tiên thật tuyệt vời, tôi thỏa thích vui chơi với chúng bạn. Nhưng đến tối tôi nhớ nhà quá sức và cứ khóc mãi cho đến lúc chìm vào giấc ngủ. Sáng hôm sau trong lúc tôi đang ngồi ủ rũ thì thấy chị tôi đến xin cho tôi về nhà vì mẹ tôi nhớ tôi quá. Gặp lại nhau chỉ sau một đêm và chưa đến hai ngày, thế mà cả hai mẹ con đều khóc nước nờ. Đó là lần đầu tiên trong đời tôi xa nhà.

Rồi những đêm mùa hè nóng nực, mẹ tôi ngồi miệng ăn trầu còn tay thì cầm chiếc mo cau quạt cho tôi ngủ, những giấc ngủ thật an lành và hạnh phúc khiến cho tôi hơn mấy chục năm sau vẫn không thể nào quên được hình ảnh của mẹ. Hồi ấy vì còn quá nhỏ, chưa bao giờ tôi dám hỏi điều gì về mẹ, nhưng tôi có cảm giác bà có một quá khứ không mấy vui vì giữa hai giấc ngủ tôi thấy mẹ thường ngồi tư lự, ánh mắt xa vắng và buồn rầu. Mẹ tôi có một đời chồng và có một người con trai trước khi bà lấy ba tôi. Tất cả quá khứ ấy đều đã xảy ra tại quê của mẹ, ở tận ngoài sông Gianh, nơi tôi chỉ có một lần theo bà về thăm lúc tôi còn rất bé và quê tôi còn thanh bình. Có lẽ chị Em của tôi có biết đôi chút về gia đình của mẹ, nhưng cho đến ngày chị mất, tôi chưa bao giờ có dịp để hỏi chị.

Tôi biết mẹ tôi rất thương tôi vì tôi là đứa con trai duy nhất của mẹ. Mẹ tôi thương tôi đến nỗi trong lúc hấp hối bà vẫn còn trối trăn rằng bà sợ rồi sẽ không còn có ai để chăm lo cho tôi,

tôi sẽ đói và khổ. Thế rồi bà ra đi vĩnh viễn vào một đêm giữa mùa đông, để lại trong tôi quá nhiều nhớ thương và đau khổ đến tận cùng.

Thời đi học của tôi cũng không được êm đềm. Đó là khoảng thời gian đất nước Việt Nam có nhiều biến cố nhất. Khởi đầu là sự hiện diện của quân Nhật. Rồi máy bay Đồng minh bắn phá hàng ngày. Người bị bắn chết trên đồng ruộng, kẻ bị cháy lúc đang ngồi trong xe ô tô, có người bị bắn chết ngay tại dốc sau nhà tôi. Có lúc đang ngồi học trong lớp, nghe tiếng máy bay, chúng tôi phải vội vã chạy xuống hầm trốn. Rồi nạn đói xảy ra, người chết như rạ. Tận mắt tôi thấy xác chết mỗi buổi sáng. Chiến tranh cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập của tôi. Một ngày học, năm ba ngày nghỉ. Sau khi mẹ tôi mất, tôi vĩnh viễn giã từ học đường. Năm ấy tôi mới lên 12, 13 tuổi, vừa mới bắt đầu học lớp nhì (lớp 4 bây giờ).

Có một ký ức về chiến tranh cứ ám ảnh tôi mãi cho đến bây giờ. Đó là cái chết và bị thương của năm người dân trong làng do quân đội Tây bắn trong lúc họ thấp đuốc đi bắt nhái ban đêm. Bốn người chết rất thảm thương còn người bị thương sáng hôm sau được cáng vào điều trị tại bệnh viện Quảng Trị. Trên đường về lại làng, một trong số mấy người tải thương bị cán bộ Việt Minh bắt và mãi mấy tháng sau anh mới được tha về. Thế rồi một hôm, lính Tây đến bắt anh và đem ra bắn trước mặt dân làng. Lính Tây bảo rằng họ có bằng chứng là anh ấy đã vẽ sơ đồ của đồn Châu Thị và trao cho Việt Minh để Việt Minh chuẩn bị tấn công. Như vậy là một đêm đi bắt nhái làng tôi mất năm mạng người. Đó là một mảng trong số vô vàn ký ức đen tối trong cuộc chiến trên quê hương tôi.

Trong nhà tù

Đến năm tôi lên gần 14 tuổi, chỉ vài hôm sau Tết Nguyên đán, tôi được tin chị Em của tôi bị lính Tây bắn bị thương và đem về nhốt trong trại tù Hồ Xá. Đồn Tây tại Hồ Xá là đồn lớn nhất tại huyện Vĩnh Linh, chỉ cách làng tôi khoảng 3 cây số. Thời gian này nhiều thanh niên và những đứa trẻ ở trạc tuổi của tôi trong làng bị lính Tây đi lùng bắn chết dần. Hôm trước nghe tin người này bị bắt hôm sau lại được tin kẻ khác bị giết.

Một hôm, lúc tôi và một đứa bạn đang đứng tại một ngã tư ở chốt gác đầu làng chiến đấu thì bị lính Tây bắn, thằng bạn đứng cạnh tôi chết ngay tại chỗ còn tôi thì thoát được. Nhưng rồi chỉ ít ngày sau tôi cũng bị lính Tây bắt tại nhà và đưa về nhốt tại đồn Hồ Xá. Chúng nghi tôi làm liên lạc cho du kích Việt Minh.

Lúc đưa về đến đồn, tôi bị hai người lính Việt Nam làm việc cho Tây thay nhau điều tra. Một người lấy dây điện thoại E8 cột vào hai ngón tay cái của tôi và người kia quay máy điện thoại. Bị điện giật, tôi khóc toáng lên vì đau đớn và sợ hãi. Họ tiếp tục quay máy điện thoại nhiều lần nhưng tôi trả lời là tôi còn nhỏ không hề làm gì cho ai cả. Tiếp đến, họ tháo dây điện thoại từ hai ngón tay của tôi ra và bỏ vào trong miệng tôi và người kia tiếp tục quay máy điện thoại. Lần này tôi té bật xuống sàn nhà và bất tỉnh. Sau nhiều lần tra tấn như thế, tôi vẫn nhất quyết nói là tôi không làm gì cho ai cả. Thực tế đúng là như thế. Không khai thác được gì, họ vẫn đưa tôi vào trại tù. Không ngờ tôi lại gặp chị tôi cũng đang bị giam tại đây.

Trại tù là một ngôi nhà chật chội, hôi hám, giam tù nhân cả nam lẫn nữ, người già lẫn trẻ em như tôi. Chung quanh nhà tù được bao bọc bằng dây thép gai và có hai vọng gác thường xuyên canh chừng tù nhân.

Cứ vài hôm có một số tù nhân mới được đưa vào và cũng cứ vài hôm có một số tù nhân được đưa ra khỏi nhà tù và không bao giờ thấy trở lại. Trong thời gian mới nhập trại, các tù

nhân thường xuyên bị tra tấn, đánh đập, nhiều người bị đem ra bắn công khai trước mặt tù nhân và sau đó bị kéo xác xuống mấy cái hố đào sẵn ngay phía sau trại. Ghê sợ nhất là có những đêm khi bị lính Việt Minh bắn vào đồn, lính gác trong đồn Tây cứ chia súng bắn vào hướng nhà tù nơi các tù nhân chúng tôi đang bị giam giữ.

Tù nhân được cho ăn mỗi ngày ba bữa. Bữa sáng có khoai sắn. Bữa trưa và tối, được ăn cơm nấu từ gạo cũ và cá khô mặn được chuyển từ trong Nam ra. Dĩ nhiên không bao giờ đủ no. Rất nhiều tù nhân bị bệnh và có người chết vì bệnh hoặc thiếu dinh dưỡng.

Hàng ngày tù nhân phải đi lao động, trừ những người bị liệt vào diện nguy hiểm, đợi điều tra thêm hoặc đợi đem đi bắn. Người khoẻ mạnh thì được đưa đi lấp đường do Việt Minh đào, phá ban đêm. Người già và trẻ con thì bị đưa đi quét dọn và làm các công việc tạp dịch trong trại. Tôi nhờ có biết một ít tiếng Pháp nên được đưa vào quét dọn và phục vụ trong câu lạc bộ hạ sĩ quan có cả nhà ăn và quầy bán rượu. Lúc đầu tôi được phân công lau chùi và rửa chén bát. Về sau họ cho tôi phụ bán rượu (bartender) trong câu lạc bộ. Công việc khá nhẹ nhàng. Nhiệm vụ chính của tôi là bán rượu và ghi chép sổ sách những người chưa trả tiền. Tù nhân làm trong câu lạc bộ này, kể cả tôi, được phép ăn những thứ dư thừa. Tôi làm việc ở đó đến ngày được tha. Tổng cộng thời gian ở tù là trên tám tháng.

Suốt thời gian ấy, chỉ có một số ít người bệnh nặng và già cả được tha về nhà. Có một số thanh niên và trẻ em từ 16 tuổi trở lên được đưa đi vào làm việc cho các đồn điền cao su ở miền Nam. Lúc ấy tôi chưa đến 16 tuổi nên có muốn đi vào Nam cũng không được.

Ra khỏi tù, bỏ làng ra đi

Đầu năm 1949, sáng ngày 30 Tết âm lịch, tôi được tha và đi thẳng đến làng Châu Thị rất gần làng tôi vì không dám về và ở lại làng ban đêm. Đến chiều cùng ngày chị Em tôi được tha về. Đêm Giao thừa ấy hai chị em chúng tôi ở nhờ nhà một người bà con trong Đồn Hương vệ^[1] tại làng Châu Thị. Sáng ngày mùng một Tết, chúng tôi mới dắt nhau về nhà trong làng. Lúc ấy, chị Luyện của tôi đang bị bệnh nằm rên hừ hừ trên giường. Trong nhà hoàn toàn không có lấy một thức ăn gì, kể cả gạo hay khoai sắn. Đói và buồn, cả ba chị em chúng tôi chỉ biết ngồi khóc gần hết buổi sáng. Đến chiều, chị Em và tôi về lại đồn Châu Thị. Làng của chúng tôi lúc này bao trùm không khí chiến tranh. Một làng ở vùng “tề” thời ấy gặp rất nhiều nguy hiểm. Ban ngày thì họa lính Tây còn ban đêm thì cán bộ Việt Minh dò xét, tra hỏi, bắt bớ. Người dân là nạn nhân của cả hai bên. Người trong làng bảo nhỏ với tôi rằng tôi không thể ở lại trong làng được.

Trở lại đồn Châu Thị, tôi ở với chị Em của tôi được ba hôm, đến ngày mùng bốn Tết, tôi bỏ làng ra đi. Mãi đến nửa thế kỷ sau, cuối năm 1991, tôi mới có dịp về lại thăm làng.

^[1] Giấy rất mỏng nhưng bền, làm bằng vỏ cây dó, dùng để vẽ tranh mỹ thuật dân gian Việt Nam.

^[2] Nguyễn Thị Liễu bị bệnh mất năm 1947 và Nguyễn Xuân Chút chết tại làng vì bom B 52 của Mỹ năm 1968.

^[3] Nguyễn Thị Em đã mất năm 2000 lúc đó tôi đang ở Úc và Nguyễn Thị Luyện mới mất năm 2011, có tôi dự đám tang.

^[4] “Hàng rào chiến đấu” do Việt Minh và dân trong làng dựng lên bằng tre để ngăn không cho lính Pháp vào làng đốt phá và hãm hiếp đàn bà con gái. Dọc Hàng rào chiến đấu có

nhiều chốt gác, mỗi chốt có dân quân du kích túc trực canh gác ngày đêm.

^[5] Hương vệ là một loại lính không chính quy được chính phủ Nam triều thành lập để bảo vệ hương chức trong làng và những ai không sống được trong vùng “tề”.

Chương 2:

Những chặng đường học tập

Học hành dang dở

Gia đình tôi ở vùng nông thôn rất nghèo. Như đã nói ở trên, mẹ tôi cố gắng cho tôi đi học chỉ vì bà thương tôi, không muốn tôi bị thất học phải bị bắt làm trâu.

Tôi không nhớ chính xác ngày đầu cắp sách đến trường, lúc ấy tôi bao nhiêu tuổi. Tôi chỉ nhớ hôm ấy mẹ tôi dắt tôi đến trường của thầy giáo Huy trong làng. Thật ra đây chỉ là một ngôi nhà không có người ở. Thầy Huy mượn làm trường dạy con em trong làng. Trường có trên dưới 10 học trò học các lớp từ vỡ lòng đến biết đọc biết viết. Mấy học trò lớn hơn có học thêm môn toán cộng trừ nhân chia. Thầy giáo Huy chưa bao giờ dạy tôi mà chỉ có mấy học trò lớn chỉ cho học trò nhỏ tập đọc, tập viết. Mỗi buổi sáng thầy giáo Huy chỉ dạy mấy trò lớn một lúc rồi nằm dài trên một bộ phận và bắt các trò thay nhau nhỏ tóc bạc. Khi thầy giáo ngủ thì chúng tôi ra sân chơi nhưng không đứa nào dám làm ồn vì sợ làm thầy thức giấc.

Trong thời gian học tại trường thầy giáo Huy tôi chỉ còn nhớ vài chuyện nhỏ. Chuyện thứ nhất là nhỏ tóc bạc cho thầy. Đó là việc mà bọn trẻ con chúng tôi rất sợ. Đến phiên trò nào nhỏ thì biết chắc là sẽ nhỏ rất lâu vì các trò khác bỏ chạy ra chơi ngoài sân hết, không có trò nào thay thế. Muốn đi tiểu cũng không dám. Thời ấy, ở làng quê hẻo lánh không có ai có đồng hồ.

Gần nhà tôi có trò Phàn cũng đi học cùng trường. Mỗi buổi sáng Phàn đi qua nhà tôi rủ tôi cùng đi. Một hôm trên đường đi chúng tôi gặp một bác lớn tuổi. Chúng tôi khoanh tay chào. Bác hỏi: “Các con đi học trường nào?” Tôi trả lời: “Dạ, trường thầy giáo Huy”. Đi được một lúc, trò Phàn bảo: “Sao trò dám gọi tên tục của thầy? Tôi sẽ đến thưa thầy.” Tôi sợ quá, năn nỉ Phàn đừng thưa với thầy. Từ đó mỗi lúc có gì không vui Phàn dọa “sẽ mách thầy”. Có lẽ phải mất rất lâu sau Phàn mới quên chuyện ấy. Thời đó lũ học trò nhỏ ít ai dám gọi tên tục của bất cứ ai, từ thầy giáo, cha mẹ, cho đến người lớn tuổi. Đó là kỷ niệm tôi còn nhớ mãi về ngôi trường đầu đời của tôi.

Tôi học ở trường thầy giáo Huy có thể gần được hơn một năm. Khi tôi biết đọc biết viết và làm được toán cộng trừ nhân chia thì mẹ tôi cho chuyển đến học trường sơ cấp trong làng. Từ nhà đến trường đi bộ thông thả chỉ mất khoảng từ 10 đến 15 phút. Vì khoảng thời gian học tại đây quá ngắn, có lẽ khoảng dưới một năm nên tôi không có kỷ niệm nào đáng kể về nó.

Sau đó tôi được chuyển lên học lớp 5 (bây giờ gọi là Lớp 1) trường tiểu học Vĩnh Linh tại Hồ Xá. Trường tiểu học này có 6 lớp gồm các Lớp Năm, Lớp Tư, Lớp Ba, Lớp Nhì nhất niên, Lớp Nhì nhì niên và lớp Nhất. Tiếng Pháp được dạy từ lớp thấp nhất. Học hết ba lớp năm, tư, ba thì đi thi lấy bằng Yếu Lược. Học tiếp các lớp Nhì Nhất Niên, Nhì Nhì Niên và lớp Nhất (Lớp 5 bây giờ) thì đi thi lấy bằng Primaire (bằng Tiểu học). Có bằng Tiểu học và được 17 tuổi là có

thể xin đi dạy học tại các trường làng^[1]. Mỗi buổi sáng học sinh phải chào cờ và hát bài quốc ca Pháp.

Đối với tôi, hồi ấy trường Tiểu học Vĩnh Linh là một ngôi trường rất đẹp và rộng bao la. Đi vào cổng trường phía bên phải là khu nhà thầy hiệu trưởng, bên trái là vườn hoa. Đi tiếp lên một bậc cao hơn là sân dưới, đi tiếp là đến sân trên, nơi học trò thường xếp hàng chào cờ trước khi vào lớp mỗi buổi sáng. Những buổi chào cờ học trò đứng rất nghiêm trang.

Ngôi trường là một dãy nhà ngói vách gạch rất đồ sộ, được chia ra làm 6 phòng, mỗi phòng dành cho một lớp. Không có phòng dành cho văn phòng hiệu trưởng hay phòng họp của giáo viên. Nhà vệ sinh không nằm chung trong dãy nhà này mà nằm riêng bên ngoài. Gần khu vệ sinh có nhà dành cho phu trường (bảo vệ) ở.

Phía sau trường là một giải đất được chia làm 6 ô, mỗi ô khoảng 30 mét vuông được chia cho mỗi lớp. Học sinh các lớp, trừ lớp Đệ nhất (Lớp 5 ngày nay), học môn Cách trí thường ra ô vườn của lớp mình trồng và chăm sóc cây vào các ngày thứ năm hàng tuần. Đây là môn học giúp tôi biết yêu quý cây cỏ, quý từng tấc đất và nhớ mãi trong đời.

Tôi học tại trường này khoảng chưa đầy ba năm thì Việt Minh khởi nghĩa. Lúc bấy giờ còn nhỏ tôi chẳng biết Việt Minh là gì. Chỉ nghe nói có Việt Minh là không có vua. Cảm nhận sâu sắc nhất của tôi lúc bấy giờ là sau ngày Việt Minh khởi nghĩa, ông hiệu trưởng bị mất chức và cả gia đình ông phải dọn đến ở trong nhà dành cho phu trường gần khu vệ sinh hôi hám.

Học tại trường Vĩnh Linh được thêm ít lâu nữa thì tôi bỏ học vì lúc này máy bay Đồng minh thường bắn khắp vùng. Nhiều chiếc xe Peugeot 203 màu đen chạy qua trên đường quốc lộ gần Hồ Xá đã bị bắn bốc cháy. Khu đất trồng các loại hoa đẹp trước mặt trường trước đây nay đã được đào thành các đường hầm để học sinh tránh máy bay. Số học sinh bỏ học như tôi cũng rất nhiều.

Sau một thời gian Việt Minh lên nắm chính quyền, phong trào chống nạn mù chữ ra đời. Các lớp học “chống nạn mù chữ” được mở ra các buổi tối. Dân chúng già trẻ nếu chưa biết chữ đều phải đến dự các lớp học này. Nhiều bảng kiểm tra “biết đọc biết viết” được dựng lên tại các lối đi vào chợ. Những ai không biết đọc thì không cho vào chợ. Các trường làng dạy học sinh cũng được mở trở lại. Tôi học thêm được một thời gian ngắn tại trường làng, chưa hết lớp Nhì (Lớp 4 ngày nay) thì chiến tranh bùng nổ, quân đội Pháp đến.

Học trung học tại Huế

Tháng 8 năm 1954, tức là 7 năm sau khi học dang dở bậc tiểu học, nhờ một người quen trong làng lúc ấy đang làm sĩ quan trong quân đội ở Huế làm giấy tờ giúp, tôi được nhận vào học trường Thiếu Sinh Quân Huế (TSQ)^[2]. Lúc ấy tuổi thực của tôi là 19. Nhưng điều kiện để được nhận vào học lớp Đệ thất (ngày nay gọi là Lớp 6), lại không được quá 14 tuổi. Vì vậy tôi phải làm giấy khai sinh lại, khai sứt gần 6 tuổi.

Tuy đã ngoài 19 tuổi nhưng người bé nhỏ và da trắng nên ít người biết tuổi thật của tôi. Từ khi có cơ hội đi học trở lại, tôi rất cố gắng, học tập miệt mài ngày đêm. Một mặt, tôi học tập bài vở của lớp Đệ thất, mặt khác, ôn lại bài vở lớp Nhất (lớp 5) của bậc tiểu học vì trong những năm chiến tranh ở quê tôi chưa hề học qua lớp này.

Trường Thiếu Sinh Quân Huế có khoảng 300 học sinh. Một phần ba là học sinh bậc trung học, số còn lại là học sinh tiểu học. Số học sinh học các lớp Đệ thất (lớp 6) và Đệ lục (lớp 7)

thì học tại trường. Học sinh các lớp đệ Ngũ (lớp 8) và đệ Tứ (lớp 9) thì được đưa đến học Trường Trung học Nguyễn Tri Phương. Một số rất ít học các lớp cao hơn (lớp Đệ tam, Đệ nhị) thì được đưa đến học trường Khải Định (sau này gọi là trường Quốc Học). Tất cả các học sinh đến cuối năm 17 tuổi thì dù học lớp nào cũng đều phải nhập ngũ. Những em TSQ có bằng Trung học Đệ nhất cấp (Lớp 9) thì được đưa đi học các lớp sĩ quan Đà Lạt để sau này trở thành các sĩ quan chuyên nghiệp trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa.

Các TSQ từ 14 đến 16 tuổi, ngoài chương trình học các lớp văn hóa của Bộ Quốc gia Giáo dục, còn phải học các lớp quân sự. Các lớp quân sự thường được dạy toàn thời gian trong dịp nghỉ hè còn trong năm học thì chỉ dạy một ngày mỗi tuần. Nếu tốt nghiệp lớp CC1 thì lúc rời trường đi nhập ngũ được mang cấp bậc Hạ sĩ còn CC2 thì mang cấp bậc Trung sĩ.

Học sinh của Trường TSQ Huế phần lớn có cha hoặc mẹ hoặc bà con gần ở trong quân đội. Đa số gia đình nghèo không đủ điều kiện nuôi con. Số mồ côi cả cha lẫn mẹ rất ít. Tôi là một TSQ đặc biệt, mồ côi cả cha lẫn mẹ và không có người thân ở trong quân đội.

Trường TSQ Huế rất có kỷ luật. Trường áp dụng kỷ luật quân đội đối với tất cả TSQ từ nhỏ đến lớn. Học tập, giờ ăn, giờ nghỉ đều có thời gian biểu rõ ràng. Đa số các em rất chăm học và ngoan vì không ai muốn khi nhập ngũ phải làm binh nhì (lính không có cấp bậc gì). Chế độ ăn uống trong trường cũng không quá tệ. Ăn mỗi ngày 3 bữa. Trừ bữa sáng, các bữa trưa và chiều đều có canh, món xào và cá hay thịt. Tuy thức ăn không ngon nhưng có đủ chất dinh dưỡng nên em nào cũng khỏe mạnh, tươi tỉnh. Ngoài ra, mỗi tháng mỗi em được nhận 30 đồng để mua sắm các thứ cần thiết (30 đồng thời ấy có thể mua được 10 tô phở hay một quyển sách học tiếng Anh “Anglais Vivant”). Các TSQ có gia đình ở Huế hay các tỉnh gần Huế thường có người thân đến thăm hoặc về thăm nhà trong những ngày nghỉ. Cả trường có khoảng dưới 10 em, trong đó có tôi, có gia đình ở xa hoặc thuộc diện mồ côi không có người thân thích.

Ở trường, buồn nhất là các dịp Tết. Mỗi lần Tết đến, các em đều về thăm gia đình. Cả trường chỉ còn lại ba, bốn em ở lại. Tôi thường xuyên là một trong số các em không may mắn ấy.^[3] Trong dịp Tết, trường không có người chăm lo cơm nước như ngày thường. Ngày Tết không có người thân bên cạnh, không được hưởng hương vị ngày xuân. Tuổi trẻ trong những ngày Tết như thế không thể không buồn tủi, không xót xa trong lòng. Một người bạn cùng lớp của tôi tên Nguyễn Tàu có cha mẹ ở Đà Lạt thuộc nhóm TSQ ở lại trường trong dịp Tết. Anh thường xuyên đắp mền nằm khóc trong những ngày Tết và sau này khi đi lính anh có thói quen khóa trái cửa phòng nhà trọ và không tiếp xúc với bất cứ ai trong những ngày đầu năm.

Một kỷ niệm khó quên nhất đối với tôi trong những ngày ở trường TSQ Huế là Tết năm 1955. Chiều 30 Tết, trường vắng ngắt. Chỉ còn lại vài ba đứa như tôi. Mỗi đứa có một nỗi niềm riêng. Buồn quá, tôi đi lang thang ra phố. Phố xá nhộn nhịp và đông đúc nhưng tôi vẫn thấy lẻ loi. Tự nhiên tôi có ý nghĩ đi thăm chùa Linh Mục. Sau hơn hai giờ đi bộ, tôi đến chùa. Chùa lúc này không có bao nhiêu khách. Tôi gặp một chú tiểu đang thắp nhang ở dưới chân tháp. Mùi thơm của nhang và khung cảnh u tịch của chùa trong chiều 30 Tết đã làm tôi nhớ da diết đến những cái Tết lúc còn có mẹ. Tôi đi một vòng quanh chùa rồi rảo bước về. Trên đường về, chợt nhớ đến một người bạn cũ ở Đông Hà, tôi bèn nhảy lên xe lửa đi tìm bạn. Tôi đi chui không mua vé mà kỳ thực tôi không có đồng nào trong túi. Sau hơn ba tiếng thì tàu đến ga Đông Hà tôi vội tìm đến nhà bạn tôi. Vào nhà lúc ấy đã hơn 7 giờ tối. Bạn tôi đi vắng. Anh đã về quê ăn Tết. Trong nhà chỉ còn lại hai người em gái xấp xỉ lứa tuổi của tôi. Họ biết

tôi là bạn thân của anh Quang. Tôi phân vân chẳng biết đi đâu thì được hai chị em mời ở lại qua đêm. Họ cũng mời tôi ăn tối nhưng tôi từ chối lấy lý do là tôi đã ăn tối rồi nhưng thực ra bụng tôi rất đói. Sáng sớm hôm sau, sáng mùng 1 Tết, tôi từ giã chủ nhà, đi chui xe lửa trở lại Huế. Đến trường, tôi chạy vào nhà bếp kiếm gì ăn nhưng trong nồi chỉ còn cơm cháy. Quá đói, lúc tôi đang ngấu nghiến mấy miếng cơm cháy thì Nghệt, một người bạn thời hàn vi, bấy giờ đang đi lính, đến thăm. Anh rủ tôi ra phố kiếm gì ăn. Sau đó trước khi chia tay, Nghệt nhét vào trong túi áo của tôi 100 đồng, một món tiền rất lớn lúc ấy (bằng một phần ba lương một tháng của một người lính). Đó cũng là một kỷ niệm khó quên trong đời tôi.

Tôi ở trường TSQ Huế được hơn hai năm thì trường được lệnh phải đóng cửa. Tất cả TSQ được chuyển vào Vũng Tàu. Trong thời gian ở Huế, tôi học xong hai lớp Đệ thất và Đệ lục. Tôi học khá tốt, trên trung bình và có một mối tình thầm lặng đơn phương với một người con gái chưa một lần nắm tay.

Học tập ở Vũng Tàu và Sài Gòn

Khoảng tháng 9 năm 1956 tất cả TSQ ở Huế cũng như ở Mỹ Tho và Pleiku được đưa đến Vũng Tàu. TSQ Huế ở xa nhất nên chúng tôi được đưa đi bằng đường biển. Từ Huế chúng tôi được đưa đi bằng xe quân đội vào Đà Nẵng và từ Đà Nẵng vào Sài Gòn bằng đường thủy, trên chiếc tàu rất lớn mang tên “Ville de Haiphong”. Sau hai ngày trên tàu, chúng tôi đến trường mới. Đây là một khu đất rộng mênh mông, có nhiều tòa nhà. Khu nhà ở là một toà nhà năm tầng, rất dài, đồ sộ, nằm sát chân núi, có nhiều phòng ngủ, phòng vệ sinh và nhà ăn, chứa được trên 1500 em. Toà nhà này được người Pháp xây dựng đã rất lâu, khoảng đầu thế kỷ. Phía trước trường, bên kia đường, là Bệnh viện Phục hồi Vũng Tàu dành cho bệnh nhân quân đội tinh dưỡng sau khi ra khỏi bệnh viện và trước khi trở về lại đơn vị của mình. Ngôi trường này ngày nay là trụ sở của công ty xăng dầu của nhà nước.

Trường TSQ Vũng Tàu có khoảng trên 1500 em, gồm nhiều sắc tộc, nhưng tuyệt đại đa số là người Kinh. Chương trình học tại đây cũng như ở Huế, có cả văn hóa lẫn quân sự. Lúc này tôi học lớp Đệ ngũ và về quân sự thì tôi học Lớp CC2, nghĩa là tương đương với chương trình huấn luyện bậc trung sĩ của quân đội Việt Nam Cộng hòa. Nếu không có gì thay đổi thì cuối năm học 1956-57 thì tôi sẽ phải từ giã nhà trường để gia nhập quân đội. Nghĩ đến ngày nhập ngũ không một ai không lo lắng, u buồn. Riêng tôi, để chuẩn bị cho ngày ấy, tôi đã cố gắng học gấp đôi, tôi học cả lớp Đệ ngũ và lớp Đệ tứ một lúc, nghĩa là học nháy để đến tháng 5 năm 1957 có thể đi thi (thí sinh tự do) lấy bằng Trung học Đệ nhất cấp (THĐ1C), tương đương với Chứng chỉ học hết cấp 2 bây giờ. Nếu đậu được bằng THĐ1C thì khi nhập ngũ tôi được vào trường Sĩ quan Đà Lạt thay vì phải vào trường Hạ sĩ quan Quang Trung. Vì cố gắng quá sức nên tôi bị bệnh và phải nhập viện. Lúc đầu tôi được đưa vào Bệnh viện Phục hồi Vũng Tàu, sau chuyển lên Bệnh viện Cộng Hoà (bệnh viện quân đội) tại Sài Gòn. Tôi nằm bệnh viện tại Sài Gòn trên 3 tháng. Trong thời gian này tôi vừa tự học để đi thi vừa tìm cách trốn ra khỏi trường TSQ. Đến lúc xuất viện, thay vì về trường TSQ Vũng Tàu, tôi ở lại Sài Gòn, tìm đến nhà anh chị Hùng – Hương, bạn của gia đình chị Chi^[4], một chị y tá đã săn sóc tôi trong thời gian tôi nằm ở Bệnh viện Phục hồi Vũng Tàu.

Nhà của anh chị Đình Xuân Hùng ở trong một hẻm nhỏ trên đường Lê Văn Duyệt tại khu Hòa Hưng. Anh Hùng và chị Hương không khá giả nhưng thấy tôi túng thiếu nên cho tôi ăn ở không, chẳng lấy một đồng nào. Chị Hương rất thương tôi, xem tôi như là người em ruột và tôi cũng rất thương và kính mến chị như là người chị ruột của tôi và các con của anh chị thường gọi tôi là cậu. Tôi ở nhà anh chị Hùng – Hương được gần một năm từ tháng 6 năm

1957 đến tháng 5 năm 1958 thì chuyển đến ở nhà trọ để cho việc học hành được thuận tiện hơn. Thời gian này tôi học cả lớp Đệ tam và lớp Đệ nhị (lớp 10 và 11). Về sau dù ở đâu hay làm gì, nếu có cơ hội tôi đều tìm đến thăm anh chị Hùng Hương. Ngày chị lâm bệnh và mất vì ung thư, không đến thăm được, tôi cứ ân hận mãi.

Ăn ở tại nhà anh Hùng và chị Hương, tôi đi dạy kèm thêm cho con cái một số gia đình khá giả để trang trải phí học tập. Ngoài ra, tôi cũng nhận được giúp đỡ của một người bạn Pháp tên Yves Touchet. Tôi gặp Yves và quen biết với anh năm 1952 lúc tôi làm việc cho một câu lạc bộ hạ sĩ quan ngành công binh Pháp tại Đông Hà. Đến đầu năm 1955, anh đến thăm tôi ở Huế lúc tôi đang đi học lại tại trường Thiếu sinh quân Huế trước lúc anh rời Việt Nam để theo quân đội trở về Pháp. Từ đó chúng tôi liên lạc với nhau qua thư từ rất thường xuyên và chính anh là chỗ dựa tinh thần của tôi. Đến năm 1957 trước lúc tôi quyết định rời khỏi trường Thiếu sinh quân tại Vũng Tàu, anh hứa sẽ giúp tôi một ít tiền hàng tháng để trả học phí và một phần tiền sinh hoạt ở Sài Gòn. Nhờ thế mà tôi bớt vất vả trong thời gian học những năm cuối của bậc trung học phổ thông. Sau khi đỗ xong bằng Tú tài phần 1, với mảnh bằng ấy tôi có thể tự kiếm sống, anh không còn phải giúp đỡ cho tôi. Đối với tôi, ơn nghĩa của anh quá lớn. Không có anh, tôi đã không có cuộc sống như ngày nay. Năm 1990, lúc ở Úc tôi có mời anh qua chơi ba tháng và sau đó, với nguyện vọng tha thiết của anh, tôi mua vé cho anh về thăm Việt Nam. Từ đó cho đến lúc anh mất tại Việt Nam năm 2011, mỗi năm anh sống ở Việt Nam trên 6 tháng. Thời gian này, mỗi lúc tôi ở Việt Nam, hai anh em thường gặp nhau. Ngày anh lâm bệnh và mất, không có tôi bên anh, nhưng tôi có nhờ một người bạn thân trong chuỗi ngày gian khó thay tôi lui tới chăm sóc anh. Hiện vòm tro của anh để trong một nhà thờ trên xa lộ Hà Nội.

Mùa thi năm 1958, mặc dầu rất cố gắng, tôi vẫn không thành công. Tôi tiếp tục học lại chương trình lớp Đệ nhị và đến giữa năm 1959 thì tôi thi đậu bằng Tú Tài 1. Thi Tú Tài 1 hồi đó rất khó. Ít có năm tỷ lệ đậu được trên 40%. Thông thường từ 25 đến 35%. Số thí sinh nam thi rớt hoặc tiếp tục học lại hoặc phải đi quân dịch nếu lúc ấy đã đến 18 tuổi. Một khi thi rớt thì phải nhập ngũ vì không còn đủ điều kiện để được hoãn dịch nữa.

Có bằng Tú Tài 1 tôi nộp đơn xin học lớp Đệ nhất (lớp 12) tại trường Chu Văn An trong năm học 1959-1960. Đến tháng 6 năm sau (1960) tôi thi đậu bằng Tú Tài 2, ban Toán (B), kết thúc bậc giáo dục trung học phổ thông.

Học đại học

Với bằng Tú Tài 2 ban Toán, tôi có nhiều lựa chọn. Một là vào trường Sĩ quan Võ bị Đà Lạt để trở thành sĩ quan chuyên nghiệp. Người thấp, tôi thấy ngành võ không thích hợp với mình. Hai là thi vào ngành sư phạm để làm nghề dạy học. Nghề này thì có thể hợp với tôi nhưng thi vào trường Đại học Sư phạm không phải dễ đậu. Và lại tôi còn sợ bằng tốt nghiệp ĐHSP không được học lên cao. Ba là thi vào ngành Quốc gia Hành chính để sau này làm công chức. Thi vào ngành này lúc bấy giờ còn tương đối dễ nhưng tôi không có thiện cảm với ngành công bộc này lắm. Bốn là học tiếp lên đại học. Vẫn thích tự do nên tôi chọn giải pháp này.

Trong năm học 1960-1961, tôi ghi danh (đăng ký) học lớp Dự bị trường Đại học Văn khoa thuộc Viện Đại học Sài Gòn ở đường Nguyễn Trung Trực bên cạnh Thư viện Quốc gia. Tôi cũng có ghi danh vào học năm thứ nhất tại trường Đại học Luật khoa ở gần hồ Con Rùa. Ghi

danh nhưng tôi chỉ mua tài liệu về học ở nhà và học được một năm. Sau khi đậu Chứng chỉ Dự bị Đại học Văn khoa, tôi bỏ hẳn giấc mộng theo đuổi ngành luật.

Tôi đi học lớp Dự bị Đại học Văn khoa khá thường xuyên. Trong số nhiều môn học ở lớp Dự bị này, tôi thích nhất môn triết học đại cương. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi được tiếp xúc với môn học Lịch sử Triết học phương Tây, từ thời tiền Socrate qua thượng cổ, trung cổ, cận đại và hiện đại. Ba trường phái triết học đang thịnh hành trong nửa đầu thế kỷ 20 được giới thiệu một cách rất có hệ thống. Trải qua nhiều kinh nghiệm đau thương trên đất nước, có một số sinh viên nghi ngờ tính khả thi và sự ưu việt của chủ nghĩa Mác. Đối với trường phái triết học Nhân vị của Emmanuel Mounier thì có sinh viên thích, có sinh viên không. Riêng triết học Hiện sinh của Jean-Paul Sartre thì hầu hết mọi sinh viên trẻ đều say mê. Môn Văn học sử Việt Nam và môn Lịch sử Việt Nam cũng là những môn hấp dẫn đối với tôi. Hai môn học này đã cho tôi cơ hội trở về với quá khứ, sống với hơi thở của tiền nhân từ thời dựng nước cho đến những triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn sau này. Môn học Pháp văn cũng cho tôi làm quen được với những Pascal, Montesquieu, Jean-Jacque Rousseau, Voltaire, Lamartine, Victor Hugo.

Để có đủ tiền đi học, tôi phải xin đi dạy mỗi tuần khoảng 6 giờ tại Bà Điểm, gần khu Quang Trung ngày nay. Tôi dạy môn Toán cho các lớp Đệ thất và Đệ lục (tức các lớp 6 và 7 bây giờ). Số tiền kiếm được không nhiều nhưng cũng tạm đủ để chi dùng cho bản thân.

Năm học trôi qua khá nhanh. Thời gian này, tôi bắt đầu có nhiều bạn bè trong lớp. Tôi khó có thể quên được Phạm Văn Hải (họa sĩ, hiện định cư tại Hoa Kỳ), cặp Đại-Khâm sau này trở thành vợ chồng và Trương Mỹ Nam (tất cả đều đang định cư tại Úc), Nguyễn Thị Hoàng về sau là tác giả của quyển tiểu thuyết nổi tiếng *Vòng tay học trò* (hiện nay còn ở Việt Nam). Động lực học tập nhen nhúm từ những ngày ở Huế vẫn còn ngự trị trong tôi. Thành thạo nó loé lên như một tia sáng nhắc nhở tôi quyết tâm theo đuổi hướng đi của đời mình. Trong kỳ thi cuối năm học, tôi là một trong số những sinh viên may mắn đỗ Chứng chỉ Dự bị Văn khoa kỳ đầu (tháng 6). Tôi tự thưởng cho mình một kỳ nghỉ hè ở Huế.

Tôi rời Sài Gòn về Huế trên một chuyến tàu lửa. Con tàu đi qua các tỉnh miền Trung dọc theo bờ biển và chỉ ngừng lại ở những ga chính. Tại mỗi nơi, qua khuôn mặt, lối phục sức của người dân, tôi thấy cuộc sống của họ không đến nỗi thiếu thốn như tôi tưởng. Mặc dù miền Nam lúc này tương đối còn yên, đặc biệt là tại các thành phố chưa có cảnh bom đạn cày xới, nhưng trên khuôn mặt của họ đã thấy ẩn hiện vẻ lo lắng, bồn chồn. Chuyến tàu đến Huế đúng giờ. Huế buổi sáng thật yên bình, đẹp và rất nên thơ.

Tôi tìm đến xin ở lại nhà của Châu. Châu là một trong số hai người bạn cùng quê hiện đang ở trọ học tại Huế. Người bạn kia là chị Giỏi, đã có gia đình. Ngoài hai người bạn này, tôi còn có một mối tình đơn phương và những kỷ niệm vui buồn trong những năm tôi sống trong trường TSQ. Tuy là mối tình đơn phương nhưng chính cô gái ấy là động lực khiến tôi tìm về nghỉ hè trong thành phố cổ kính này.

Tại Huế, Châu và tôi có đến thăm người con gái ấy, người yêu trong mộng của cả hai đứa chúng tôi. Biết cô đã có người yêu, buồn bã, tôi bỏ ra Quảng Trị dự tính sẽ ở thăm ít hôm rồi trở lại Sài Gòn sớm hơn dự định. Thế nhưng, một cơn mưa giữa mùa hè đã làm thay đổi hoàn toàn kế hoạch của tôi. Tôi vào tránh mưa trước hành lang của một lớp học, trong đó có cô giáo tên Hồng vốn là bạn thân của người con gái trong mộng của tôi. Tôi gặp cô một vài lần trước đó nhưng không thân. Qua câu chuyện, chúng tôi bắt đầu làm quen với nhau.

Cô mời tôi nếu thuận tiện đến nhà cô chơi. Đúng ngày hẹn, hai hôm sau, tôi đến nhà thăm cô. Tình cảm giữa hai chúng tôi không ngờ nảy nở rất nhanh. Sau buổi đến nhà Hồng, tôi vào Huế trước và chúng tôi hẹn sẽ gặp lại nhau tại đây.

Tại Huế, Hồng và tôi gặp nhau nhiều lần. Chúng tôi bắt đầu thấy yêu nhau. Tôi quyết định không trở lại học ở Sài Gòn nữa mà ở lại Huế, nộp hồ sơ xin thi vào trường Đại học Sư phạm và theo dự định nếu đậu tôi sẽ ở lại Huế học luôn.

Kết quả, trong mùa hè năm 1961 này, tôi đã đạt được một mục tiêu nằm trong kế hoạch là đậu được Chứng chỉ Dự bị Đại học Văn khoa Sài Gòn và hai mục tiêu chưa bao giờ nghĩ tới. Đó là có được người yêu và thi đậu vào trường Đại học Sư phạm thuộc viện Đại học Huế. Thi đậu được vào trường Đại học Sư phạm rất quan trọng đối với tôi lúc này, vì trong thời gian đi học tôi có học bổng hàng tháng đủ để sống mà không phải đi làm thêm và lúc ra trường được Bộ Giáo dục bổ nhiệm đi dạy học tại các trường công lập.

Tại miền Nam lúc bấy giờ chỉ có hai viện đại học: viện Đại học Sài Gòn được thành lập năm 1954 và viện Đại học Huế năm 1957. Viện Đại học Huế có trường Đại học Khoa học, trường Đại học Văn khoa, trường Đại học Luật khoa, trường Đại học Y khoa, trường Đại học Sư phạm, trường Nông Lâm Súc, trường Âm nhạc và một số trung tâm nghiên cứu. Trường Đại học Sư phạm có nhiều ngành học và có nhiệm vụ đào tạo giáo viên cho các trường trung học đệ nhị cấp (cấp ba) thuộc các tỉnh miền Trung và vùng Cao nguyên.

Lớp Đại học Sư phạm ban Việt Hán của tôi năm ấy có 30 sinh viên được trúng tuyển. Đa số là nam, chỉ có hai nữ: Bùi Thị Ấu Lăng và Lê Thị Thanh Vân^[5]. Sau ba năm học chỉ có 7 sinh viên tốt nghiệp, trong đó có tôi. Trong số 23 sinh viên còn lại, khoảng 15 người ở lại lớp, một số đi nhập ngũ, vài người tham gia phong trào tranh đấu Phật giáo hoặc đi theo Mặt trận Giải phóng miền Nam lên rừng.

Trong năm đầu tại Huế, ngoài việc học năm thứ nhất ban Việt Hán của trường Đại học Sư phạm Huế, tôi còn ghi danh vào học Chứng chỉ Hán văn và Chứng chỉ Ngữ học Việt Nam tại trường Đại học Văn khoa. Số sinh viên học trong mỗi lớp thường không quá 10 người. Cuối năm, tôi được lên năm thứ hai của trường Đại học Sư phạm và đậu cả hai chứng chỉ tại trường Đại học Văn khoa. Dĩ nhiên là tôi đã đầu tư rất nhiều thời gian và trí tuệ tương đương với quỹ thời gian ba năm học để đạt được những kết quả trên. Thực tế hầu như không có sinh viên nào trong một năm đậu được ba chứng chỉ như vậy.

Đầu tháng tư của năm học thứ nhất, Hồng và tôi quyết định làm lễ thành hôn tại Quảng Trị, một thành phố cách Huế khoảng 70 km về phía Bắc. Trong số ít ỏi bạn bè đến dự có Trần Quang Long, đại diện sinh viên cùng lớp. Long là nhà thơ khá nổi tiếng và sau này anh tử trận trên chiến trường Tây Ninh.

Trong năm học 1962-1963, tôi học năm thứ hai của trường Đại học Sư phạm và ghi danh vào học hai chứng chỉ còn lại tại trường Đại học Văn khoa: Chứng chỉ Lịch sử Triết học và Chứng chỉ Văn chương Việt Nam. Đây là hai chứng chỉ có nội dung bao trùm rất nhiều lĩnh vực và đòi hỏi sinh viên phải đọc sách rất nhiều. Có nhiều sinh viên học nhiều năm mà không đậu được chứng chỉ Lịch sử Triết học. Về sau, vì môn học quá nặng cho nên mỗi chứng chỉ trên được chia thành hai chứng chỉ. Ví dụ chứng chỉ Lịch sử Triết học được phân làm hai, gồm chứng chỉ Lịch sử Triết học Đông phương và Chứng chỉ Lịch sử Triết học Tây phương, hoặc chứng chỉ Văn chương Việt Nam thành hai là chứng chỉ Văn chương Hán văn và chứng chỉ Văn chương chữ Nôm.

Cuối năm học này, tôi lại một lần nữa gặp may mắn: được lên năm thứ ba tại trường Đại học Sư phạm và đậu cả hai chứng chỉ khó nhất của bằng Cử nhân lúc bấy giờ. Với 5 chứng chỉ: Chứng chỉ Dự bị đại học, Chứng chỉ Hán văn, Chứng chỉ Ngữ học Việt Nam, Chứng chỉ Lịch sử Triết học và Chứng chỉ Văn chương Việt Nam, tôi được Bộ Giáo dục chính thức cấp “Văn-bằng Cử-nhân Văn-khoa Giáo-khoa”^[6].

Cuối năm học 1963-1964, tôi tốt nghiệp trường Đại học Sư Phạm Huế và đến đầu tháng 10 được Bộ Giáo dục bổ nhiệm đi dạy tại trường Trung học Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, một tỉnh thời đó được xem là nơi khi ho cò gáy.

Đi học tại Hoa Kỳ

Ra trường đi dạy học ở một tỉnh nhỏ, thời đó ai cũng nghĩ là con đường học vấn đã hoàn toàn chấm dứt. Không ngờ chỉ bảy năm sau tôi lại có dịp được đi học lại, không phải tại Việt Nam mà tại Hoa Kỳ, một quốc gia mà tôi không bao giờ dám nghĩ tới. Cơ hội thật bất ngờ.

Nhân một buổi chiều, trong lúc mệt mỏi với công việc, tôi tâm sự với một đồng nghiệp ở cơ quan tại Bộ Giáo dục ở Sài Gòn là tôi muốn tìm một học bổng đi học ở nước ngoài một thời gian. Chị bạn bảo là với tôi, chuyện xin học bổng đi học nước ngoài là không khó. Vài hôm sau, chị cho tôi biết là có cơ quan cấp học bổng cho biết là họ có thể thu xếp cho tôi một học bổng đi học Cao học tại Mỹ nếu tôi có ý định xin đi học thật sự^[7]. Tôi không tin câu chuyện có thể dễ dàng như vậy nên tôi đã nhờ một anh bạn người Mỹ tên Jean Andre Sauvageot^[8] tìm hiểu thêm. Hôm sau anh cho biết là Tổ chức Văn hóa Á Châu khẳng định là họ có thể cấp cho tôi một học bổng trong chương trình học bổng lãnh đạo (leadership scholarship) để đi học tại Hoa Kỳ và yêu cầu tôi liên hệ trực tiếp với họ. Thế là tôi làm một cuộc hẹn gặp Giám đốc của cơ quan này và sau đó tôi nộp hồ sơ.

Lúc bấy giờ tôi đang làm việc cho Bộ Giáo dục, công việc rất bề bộn nên tôi quên bằng việc nộp hồ sơ xin đi du học. Nhưng khoảng ba tháng sau, tôi nhận được một mảnh giấy nhỏ do cô thư ký ghi lại: “Ông gọi điện thoại ngay cho văn phòng Tổ chức Văn hóa Á châu.” Thế là chiều hôm đó tôi đến gặp Giám đốc của tổ chức này và ký giấy tờ nhận học bổng. Khoảng hai tuần lễ sau, vào giữa tháng 8 năm 1971, tôi đáp máy bay PAN AM đến Mỹ, để kịp vào nhập học khóa mùa thu năm ấy.

Với ngành giáo dục, tôi được khuyên nên chọn viện Đại học Indiana, vì viện Đại học này có Trường Giáo dục và Khoa quản trị đại học rất nổi tiếng. Khoa quản trị đại học thuộc trường Giáo dục nằm tại cơ sở Bloomington, bang Indiana.

Trước lúc vào học chính thức chương trình trên đại học, tôi được học ba tháng tiếng Anh để được bổ sung các kỹ năng ngôn ngữ và phương pháp học tập. Đây là một khóa học rất cần thiết và bổ ích vì vốn liếng tiếng Anh của tôi từ thời học phổ thông rất hạn chế về mặt nói và nghe. Thời học phổ thông, học sinh học tiếng Anh từ các quyển sách tiếng Anh “Englais vivant” nhập khẩu từ Pháp về và do các thầy giáo người Việt thường có giọng đọc không được chuẩn. Do đó, học sinh chú trọng đến ngữ pháp và kỹ năng viết nhiều hơn những kỹ năng nói và nghe. Trình độ tiếng Anh của tôi cũng có khá hơn trong mấy năm đi làm việc nhờ tiếp xúc với người bản ngữ nói tiếng Anh nhưng trình độ đó thật sự còn xa mới đạt tiêu chuẩn tiếng Anh học thuật. Biết được điểm yếu của mình, những năm học đại học, ngoài những môn học chuyên môn, tôi đã có những nỗ lực phi thường để san lấp những hạn chế về tiếng Anh của mình.

Thời gian học tại Đại học Indiana cũng là những ngày tháng học tập tốt nhất trong cuộc đời ngồi ghế nhà trường của tôi. Khuôn viên Bloomington là một trong những khuôn viên đại học đẹp và rộng trên nước Mỹ. Nó đẹp và quá nên thơ. Trong những lúc có thì giờ nghỉ giữa các tiết học, tôi thường ngồi trên ghế đá dọc lối đi chung quanh bao phủ bằng cây xanh. Trên cao lúc nào cũng có các chú chim bay hót líu lo. Khung cảnh tại đây thật bình yên, một thế giới hoàn toàn khác hẳn với đất nước Việt Nam lúc bấy giờ, một đất nước đang đắm chìm trong cuộc chiến tranh dai dẳng triền miên ngay từ những ngày tôi mới chào đời và đến nay đang ở vào giai đoạn khốc liệt nhất.

Cũng như đa số sinh viên khác, tôi ở nội trú, trong toà nhà Eighenman Hall, gồm có 14 tầng và có hình tứ giác, một tòa nhà dành riêng cho sinh viên sau đại học, độc thân hoặc không có gia đình đi theo.

Đây là thời gian tôi rất hạnh phúc. Tôi không phải lo tiền học, tiền sách vở, tiền ăn ở đi lại như thời tôi ở Việt Nam. Mọi thứ đã có học bổng chi trả đầy đủ. Với điều kiện và môi trường học tập lý tưởng như vậy, nhiều bạn của tôi cố gắng kéo dài thời gian học ở Mỹ càng lâu càng tốt. Riêng tôi thì ngược lại. Tôi nhớ vợ con da diết. Tôi có một vợ và năm đứa con nhỏ còn ở Việt Nam, đứa nhỏ nhất được sinh ra lúc tôi đang ở Mỹ. Việc làm của tôi ở Việt Nam trước khi đi du học cũng rất tốt. Tôi biết rất rõ lúc tốt nghiệp trở về tôi sẽ có việc làm tốt hơn so với lúc ra đi. Với những lý do đó, tôi đã cố gắng học ngày học đêm.

Vào thời tôi đi học trong những năm 1970, trường Đại học Indiana là một trong 25 trường đại học có khoa Giáo dục Đại học (Department of Higher Education) nổi tiếng ở Mỹ. Đa số bạn học cùng lớp với tôi là những người đang nắm giữ nhiều vai trò quản lý then chốt trong các trường đại học ở tại các bang thuộc vùng Trung Tây của Mỹ. Các môn học hoàn toàn mới lạ và rất hấp dẫn. Tôi rất mê các môn lịch sử phát triển giáo dục đại học, lịch sử hình thành các trường đại học cộng đồng tại Mỹ, các mô hình giáo dục đại học trên thế giới, triết học thời thượng cổ, triết lý tài chính trong giáo dục đại học, cơ cấu tổ chức và quản lý các trường đại học, các nguồn triết học ảnh hưởng lớn đến sự phát triển trang thiết bị và phương pháp dạy và học... Kỷ niệm sâu nhất còn đọng lại trong tôi đến tận bây giờ là có một số tiết của lớp triết học thời thượng cổ Hy-Lạp với Giáo sư Gibson được tổ chức dưới dạng xêmina tại nhà riêng của thầy. Nhà thầy ở bên triền một đồi thông thoai thoải. Lúc ấy là mùa tuyết rơi. Thầy Gibson và tám sinh viên trong lớp chúng tôi ngồi trước lò sưởi bàn luận về triết lý cổ đại phương Tây trong lúc bên ngoài, tuyết lặng lẽ rơi.

Chương trình học tiến sĩ của tôi được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu phải hoàn tất 75 tín chỉ và kế đến là giai đoạn thu thập dữ liệu và viết luận án. Trong thời gian học lý thuyết, ngoài dự các lớp học, tôi còn phải tham gia thuyết trình một số đề tài liên quan đến các môn học tại một số hội thảo quốc tế được tổ chức tại nhiều bang ở Mỹ. Giữa năm 1972 tôi tham dự hội thảo về “Vai trò của giáo dục đại học Hoa Kỳ trong thế kỷ 21” được tổ chức tại Convention Center ở Chicago, khoảng 5 giờ lái xe từ Bloomington lên phía Bắc. Có khoảng 8000 người đến từ nhiều nơi trên thế giới tham dự trong ba ngày. Trung tâm Hội thảo Chicago lớn như một thành phố khép kín, có hoạt động hội thảo, triển lãm quanh năm. Tôi có dịp gặp nhiều bạn bè cũ, mới từ nhiều nơi đến. Quy mô và các đề tài của các tiểu ban chuyên môn nói lên tầm quan trọng của hội thảo. Có nhiều báo cáo là kết quả của công trình nghiên cứu năm năm từ 1968 đến 1973 của Ủy ban Carnegie về giáo dục đại học trong thế kỷ 21 (Carnegie Commission on Higher Education in the 21st Century). Ngoài ra, tôi cũng có thời gian dự nhiều hội thảo về giáo dục đại học tại trường đại học Cornell ở khuôn

viên Ithaca, đại học Yale tại New Haven, đại học New York ở New York City. Tôi cũng đến Washington DC nhiều lần để phỏng vấn một số chuyên gia giáo dục Mỹ và các nhà quản lý giáo dục từ Việt Nam đến. Một số lớn tài liệu và thống kê về giáo dục Việt Nam cũng được tìm thấy tại Thư viện Quốc hội Mỹ.

Thành phố tôi đến thăm nhiều lần nhất trong bốn năm ở Mỹ là New Orleans, thuộc bang Louisiana, cách Bloomington về phía Nam khoảng 16 giờ lái xe. Lý do New Orleans có thời tiết gần giống Việt Nam, là nơi nghỉ ngơi lý tưởng vào mùa hè. Tại đây tôi có đứa cháu vợ đang học ngành báo chí tại trường đại học Loyola. Tại trường đại học Tulane có khá nhiều công chức Việt Nam đến học tập hay tu nghiệp, đặc biệt là các bác sĩ. Hải sản cực kỳ rẻ. Vào thời ấy, đa số người Mỹ chỉ quen ăn các loại thịt, không mấy người dùng hải sản.

Sau giai đoạn gần ba năm học các môn học trong chương trình tiến sĩ là thời gian nghỉ ngắn để cho sinh viên chuẩn bị ôn tập thi kiểm tra kiến thức lý thuyết (qualifying examination). Kỳ thi kiểm tra kiến thức chuyên ngành rất quan trọng. Trong ba ngày, mỗi ngày tám giờ, mỗi sinh viên phải viết sáu bài về sáu vấn đề khác nhau liên quan đến các lĩnh vực cốt lõi của giáo dục đại học. Sinh viên nào muốn dùng bàn máy chữ thay vì viết tay có thể mang theo máy của mình. Họ được bố trí ngồi trong một phòng riêng. Nếu đậu được kỳ thi này, sinh viên được gọi là “ứng viên tiến sĩ” (PhD candidate) và từ đó chính thức viết luận án tiến sĩ (PhD dissertation). Luận án tiến sĩ của tôi có tựa đề là Cơ cấu tổ chức và quản trị đại học công lập ở miền Nam Việt Nam (Organizational Structure and Governance of Public Universities in South Vietnam).

Trong thời gian đọc sách và nghiên cứu để viết luận án, tôi thường làm việc tại thư viện, tại một quầy dành cho mỗi ứng viên tiến sĩ. Tôi chỉ có việc tìm sách, mang đến để trong quầy dành cho mình. Hàng ngày tôi đến đọc và ghi chép. Xong quyển nào để một bên sẽ có nhân viên đến lấy đi.

Sau khi thu thập đủ tư liệu cho một chương của luận án, tôi bắt đầu ngồi viết tại phòng ngủ trong cư xá sinh viên của mình. Khi đưa ra một chương trình làm việc, tôi thường rất có kỷ luật để hoàn thành đúng kỳ hạn. Mỗi buổi sáng tôi thức giấc lúc 6.30. Vệ sinh cá nhân xong, đúng 7.00 giờ tôi bấm thang máy xuống nhà ăn. Đúng 8.00 giờ tôi trở lại phòng ngủ chuốt khoảng 30 cây bút chì (bằng máy chuốt) và bắt đầu ngồi viết. Đến đúng 12 giờ trưa, tôi nghỉ, bấm thang máy xuống nhà ăn. Từ 2 giờ tôi ngồi làm việc lại cho đến 5 giờ. Buổi tối tôi cũng làm việc 3 tiếng đồng; đến 10 giờ đêm là đi ngủ. Lúc bấy giờ chưa ai có máy tính cá nhân. Sau mỗi chương tôi mang đến cho người đánh máy chuyên nghiệp. Thời đó phí đánh mỗi trang là 1.00 USD nếu không có chú thích nào. Nếu mỗi trang có một chú thích dưới hai dòng thì thêm 20 xu. Tôi được Quỹ nghiên cứu của trường cho một khoản phí nhỏ đủ để trả tiền thuê đánh máy và tiền in 10 quyển luận án. Mỗi khi có một chương đánh máy xong, thông thường khoảng hai tuần lễ, tôi nộp cho Giáo sư hướng dẫn, thầy August Eberle, gặp thầy để nghe thầy nhận xét về chương đã viết trong kỳ trước, và kế hoạch làm việc cho các chương sau. Kết quả, luận án gần 400 trang của tôi được viết xong trong vòng sáu tháng, được xem là một kỷ lục ít có sinh viên đạt được. Luận án này sau đó được Trung tâm Microfilm tại Ann Arbor, Michigan in và phổ biến khắp nước Mỹ. Đến năm 1982, quyển luận án này được in lại ở London, Anh quốc.

Trong thời gian học ở Đại học Indiana tôi có nhiều kỷ niệm với thầy August Eberle, giáo sư hướng dẫn của tôi, và giáo sư Robert Shaffer, trưởng khoa. Thầy Eberle là một giáo sư người Mỹ gốc Đức. Thầy là một vị giáo sư rất tận tụy với sinh viên. Trong suốt cuộc đời làm nghề

nhà giáo, thầy đã hướng dẫn cho gần 300 sinh viên làm luận án Thạc sĩ và Tiến sĩ. Thầy đọc bài “Lời cuối” của thầy già từ bục giảng vào mùa hè năm 1985. Lúc ấy tôi đang ở Úc không đến Mỹ để nghe lời cuối của thầy, nhưng tôi có gửi thầy một bài viết ngắn của mình.

Mãi đến năm 1990 tôi mới có dịp đến thăm lại hai thầy tại Bloomington. Lúc này hai thầy đã rất yếu, cả hai đều sống một mình. Vợ của hai thầy đã mất mấy năm trước đó. Thầy Eberle không có con, còn thầy Shaffer có một người con trai tử trận trên chiến trường Việt Nam trong lúc đang lái máy bay tác chiến. Hai năm sau tôi được tin thầy mất.

Năm 2000 tôi trở lại Bloomington lần nữa với mong muốn đến đặt một bó hoa trên mộ thầy Eberle. Nhưng mong muốn ấy không thành vì xác thầy đã được hỏa thiêu lúc thầy mất. Còn thầy Shaffer thì đã dời về ở tại tiểu bang Florida ở phía Nam. Tôi chỉ có dịp nói chuyện với thầy qua điện thoại và đó cũng là lần cuối cùng trong đời tôi có dịp thăm hỏi sức khoẻ của thầy.

Sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ, tôi từ giã các thầy và bạn bè. Hai vợ chồng Georgia và Christoph Kohler (vợ Mỹ chồng Đức)^[1], hai người bạn thân của tôi trong thời gian học ở Bloomington, đã tiễn tôi đến sân bay Indianapolis cách thành phố Bloomington khoảng trên 100 km. Christopher ngậm ngùi còn Georgia đã khóc lúc chúng tôi chia tay. Đến gần cuối tháng 5 năm 1974, tôi có mặt tại Việt Nam giữa lúc đất nước chiến tranh đang diễn ra trong giai đoạn cực kỳ sôi động nhất.

Gần một năm sau, ngày 20 tháng tư 1975, vào một buổi sáng tôi nhận được điện thoại của Christoph gọi từ Đức bảo tôi rằng anh đã gửi số tài khoản của anh đến các hãng máy bay quốc tế tại Sài Gòn và dặn tôi phải mua vé máy bay rời Việt Nam càng sớm càng tốt. Nhưng lúc ấy đã quá muộn. Không có một hãng máy bay dân dụng quốc tế nào còn hoạt động ở Việt Nam.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975 là ngày miền Nam rơi vào tay của Cộng sản Bắc Việt.

[1] Có một số ít học trò học lớp Nhất trong trường tôi thời đó đã có vợ trong khi còn đi học.

[2] Trường Thiếu sinh quân (tiếng Pháp gọi là “École des Enfants de Troupes”) lúc đầu do quân đội Pháp lập ra để nuôi dạy con em của những quân nhân đã chết hay bị thương trên chiến trường. Về sau các trường nhận cả các em có quan hệ họ hàng với những người trong quân đội.

[3] Tôi có hai người chị ruột và một người anh cùng cha khác mẹ nhưng tất cả đều ở phía bắc của vĩ tuyến 17.

[4] Chị Cao Kim Chi đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong thời gian tôi nằm ở Bệnh viện Phục hồi Vũng Tàu và những năm đầu lúc tôi mới đến sống ở Sài Gòn. Qua chị Chi mà tôi quen được gia đình anh chị Hùng Hương. Sau năm 1975 tôi hoàn toàn mất liên lạc với chị. Có lẽ gia đình chị Chi hiện đang sống ở Hoa Kỳ.

[5] Bùi Ấu Lăng là một nữ sinh viên xuất sắc trong lớp, mới mất vài năm gần đây tại Sài Gòn, có chồng và các con rất thành đạt.

[6] Đăng tịch tại Bộ Quốc gia Giáo dục ngày 21/05/1964, số 25-GD/CNVK/H

[7] Nguyễn Thị Thương, một chuyên viên xuất sắc của Nha Kế hoạch và Pháp chế Học vụ thuộc Bộ Giáo dục. Chị hiện nay định cư tại Hoa Kỳ.

[8] Jean André Sauvageot, Trung tá rồi Đại tá của quân đội Hoa Kỳ, nói tiếng Việt rất giỏi, làm cố vấn tại Trung tâm Huấn luyện Cán bộ XDNT Vũng Tàu, tháng 12 năm 1968 làm thông dịch viên cho phái đoàn Mỹ trong buổi thảo luận trao trả tù binh với Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam tại Tây Ninh. Về sau, có lần làm thông dịch viên cho phái đoàn Hoa Kỳ họp với Nguyễn Cơ Thạch tại Pháp. Lần tôi gặp anh cuối cùng năm 2006 tại Hà Nội lúc ấy André đang làm trưởng đại diện cho General Electric tại Việt Nam. Nhiệm vụ chính của anh tại GE Hà Nội là đàm phán và ký hợp đồng cho Việt Nam thuê máy bay Boeing và bán đầu máy tàu xe hoả, máy phát điện. GE là một trong 6 tập đoàn lớn nhất của nước Mỹ.

[9] Năm 1997 nhân dịp qua Pháp để dự hội thảo về giáo dục tôi có đến Đức và ghé thăm Christopher và Georgia tại một làng gần thành phố Stuttgart. Lúc ấy hai vợ chồng đã ly dị nhau. Họ là những người bạn hiếm có trong đời tôi.

Chương 3:

Làm việc tại miền Nam



GS. Nguyễn Xuân Thu và đồng nghiệp | Ảnh FB Thu Nguyen

Làm mướn kiếm sống trong thời niên thiếu

Tôi bỏ làng ra đi kiếm sống một mình ở lứa tuổi 14, 15. Sáng ngày mùng ba Tết tôi đi bộ lên Hồ Xá, thuộc huyện Vĩnh Linh, cách đôn Châu Thị khoảng 3 cây số về hướng bắc. Ở lại đây ít hôm trong nhà của một người quen rồi tôi đón xe đò vào thị xã Quảng Trị, khoảng 40 cây số phía Nam của sông Hiền Lương, và cách làng tôi khoảng trên 50 cây số^[1]. Lúc đầu tôi tìm tới nhà của một gia đình cùng quê nay đã lập nghiệp ổn định ở thị xã này. Họ cũng chẳng khá giả gì, nhưng họ đồng ý cho tôi ở tạm qua đêm trong nhà của họ. Ban ngày tôi đi đâu đó tự kiếm sống lấy.

Lúc đầu tôi thường đi lang thang trên bờ sông Thạch Hãn. Một hôm tôi đến một bến sông có nhiều người đang giặt áo quần lính. Một chị khoảng trên 30 tuổi hỏi tôi bằng giọng Quảng Nam: “Mày ở đâu? Có muốn giặt thuê không?” Trong hoàn cảnh của tôi, tôi đồng ý và bắt

tay vào làm việc ngay. Cuối ngày, chị bảo tôi theo chị về nhà. Chị cho tôi ăn cơm. Xong, chị bảo: “Nếu mày muốn thì ở lại nhà chị, ăn cơm và hàng ngày đi giặt thuê quần áo cho Tây”. Nhà chị chỉ là một căn phòng rất hẹp, chỉ đủ cho hai vợ chồng chị, do đó tôi chỉ đồng ý làm cho chị để được ăn cơm ngày hai bữa và xin một vài đồng để ăn sáng thôi.

Vài tháng sau, tôi được tin lính Tây trong nội thành Quảng Trị^[2] thuộc đơn vị pháo binh cần người biết nói tiếng Pháp giúp việc. Thế là tôi tìm đến xin việc. Nhờ có học một ít tiếng Pháp ở trường lúc học các lớp sơ cấp và có làm việc trong câu lạc bộ của lính Pháp trong thời gian ở tù trước đây, tôi được người Tây cho làm ngay. Công việc của tôi là phục vụ nhà ăn tại Câu lạc bộ Hạ sĩ quan Pháp và phụ bán ở quầy rượu.

Lúc đầu tôi phụ trách rửa chén bát, đặt bàn ăn, quét dọn và kéo quạt cho cả phòng có khoảng 40, 50 người Tây lúc họ ngồi ăn trưa và tối vào những ngày nắng nóng^[3]. Sau một thời gian, họ chuyển tôi qua bộ phận phụ bán thức uống ở quầy bar. Tôi bán mọi thứ rượu, bia mỗi ngày từ 9 giờ sáng đến 8 giờ tối và ghi sổ sách cho những người không trả tiền mặt và kết toán sổ sách cuối ngày. Trung sĩ Lambert, người chủ trực tiếp của tôi, cũng như nhiều người Tây khác đến Câu lạc bộ này đối xử với tôi rất tử tế.

Đây là thời gian tôi có cuộc sống yên ổn nhất về mặt vật chất kể từ ngày mẹ tôi mất. Tôi không phải lo đói, lo chỗ ở chỗ ăn. Nhưng thời gian này không kéo dài lâu. Chỉ khoảng chín tháng sau, câu lạc bộ này đóng cửa vì đơn vị công binh này phải dời đi nơi khác. Mất việc, tôi trở lại cuộc sống thiếu thốn như trước.

Một hôm tình cờ tôi gặp một người Pháp quen lúc tôi làm ở câu lạc bộ Quảng Trị. Ông hỏi tôi có muốn đi làm việc ở PK17 không. Vì không có việc làm khá lâu, tôi nhận lời đi theo ông.

PK17 là một đồn Tây đóng trên quốc lộ số 1, bên cầu bắc qua sông An Lỗ, cách thành phố Huế 17 cây số và cách thị xã Quảng Trị về hướng Bắc trên 40 cây số. PK17 là một đồn lính Tây lớn và nổi tiếng đến nỗi nói đến PK17 ai ở Quảng Trị hay Huế cũng đều biết. Công việc của tôi ở đây cũng tương tự như việc làm bán ở quầy rượu trước đây ở Quảng Trị. Chỉ có khác là mỗi tuần tôi đi theo xe của cơ quan vào Huế một lần để phụ mua thực phẩm và những thứ cần thiết cho câu lạc bộ. Đây là những lần đầu tiên trong đời tôi biết đến Huế. Đối với tôi lúc đó Huế là một thành phố quá ư lớn với nhiều trường học lớn, nhiều chùa, đền, lăng, miếu. So với nội thành cổ Quảng Trị, đại nội Huế là một công trình vĩ đại. Trường Khải Định và trường Đồng Khánh ở Huế để lại ấn tượng thật sâu đậm trong trí tôi lúc đó. Mỗi lần đi qua hai ngôi trường này, nhìn học sinh lúc đến trường hay khi tan trường là những lần tôi rướm rướm nước mắt. Tôi tự hỏi tại sao cùng ở tuổi của chúng mà tôi không được đến trường. Có lần vào thành nội Huế, đi qua trường Thiếu sinh quân nằm sát trại Tế bần Huế trên đường Đinh Tiên Hoàng, tôi mới biết ngôi trường này dành cho những đứa trẻ mồ côi là con em của quân đội. Từ đó ý nghĩ trở lại trường học bắt đầu nhen nhúm trong tôi.

Làm việc tại PK17 khoảng ba tháng thì tôi bị bệnh thương hàn nặng. Xe cấp cứu phải đưa tôi vào Bệnh viện Trung ương Huế. Sau hai ngày thập tử nhất sinh, bệnh viện hầu như bỏ cuộc thì một người thăm bệnh nhân nằm bên cạnh tôi thấy tôi chẳng có ai đến thăm, đau đớn quằn quại và đi ngoài liên tục không dứt, ông nói cháu này trước sau gì cũng chết, thôi ông làm liều đến bên tôi xoa bóp và dùng kim nhỏ chích sau lưng tôi. Không ngờ sau đó bệnh tiêu chảy ngừng hẳn. Không ai săn sóc, người tôi lúc đó xanh xao, xơ xác và hôi hám vô cùng. Hai hôm sau, thấy trong người hơi khỏe, tôi trốn bệnh viện ra về, xin xe về An Lỗ. Trên

đường đi đến bến xe, có một người thấy tôi, rủ lòng thương hại, cho tôi 3 đồng bạc. Khát nước, tôi đem số tiền ấy mua một chai nước chanh. Thấy tôi quá tiều tụy, chị bán hàng trao cho tôi một chai nước mà không lấy tiền.

Về đến An Lỗ được hai ngày, tôi bỏ về Đông Hà tìm chỗ ở của người chị cả của tôi, lúc ấy đang sống với chồng trong trại lính của Tiểu đoàn 21. Đông Hà là một thị trấn nhỏ phía Bắc của thị xã Quảng Trị và cách thị xã này khoảng trên 10 cây số. Chị tôi và tôi xa nhau kể từ ngày tôi rời quê, bốn năm về trước. Sau khoảng trên một tháng dưỡng bệnh, tôi tìm được việc làm trong một Câu lạc bộ của Hạ sĩ quan Công binh Pháp, với tư cách là người phụ giúp bán ở quầy bar rượu. Tôi làm được gần một năm thì chiến tranh xảy ra rất ác liệt ở mọi nơi trên đất nước Việt Nam, đặc biệt là chiến trường Điện Biên Phủ.

Chồng của chị tôi đi hành quân tại vùng cao nguyên (bây giờ gọi là Tây nguyên) và bị quân đội Việt Minh bắt tại quốc lộ 19 trên đường Quy Nhơn-Pleiku trong lúc chị tôi đang chuẩn bị sinh cháu đầu. Sau khi chị sinh được gần hai tháng, chị bế cháu bé về quê chồng ở Quảng Bình. Tôi chia tay chị từ ngày đó và mãi đến 37 năm sau (1991) hai chị em mới gặp lại nhau. Sau khi từ giã chị và cháu bé, tôi xin nghỉ việc. Chấm dứt một chuỗi ngày làm việc kiếm sống sáu năm trong thân phận của một đứa bé mồ côi.

Dạy tại các trường trung học tư

Trước khi chính thức được Bộ Giáo dục bổ nhiệm làm giáo sư trung học năm 1964, tôi đã có một thời gian dài gần 7 năm làm nghề kèm trẻ tại nhà (ngày nay gọi là làm “gia sư”) và đi dạy học cho các trường trung học tư thực hay bán công tại Sài Gòn và Huế.

Ngoài những lúc kèm trẻ trong thời gian học trung học, trong năm học Dự bị Đại học tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn tôi có đi dạy mỗi tuần từ 10 đến 12 giờ tại một trường trung học tư thực nhỏ ở Hóc Môn, gần Trung tâm Huấn luyện Quang Trung, nay gọi là Trung tâm Phần mềm Quang Trung. Tôi dạy môn Toán buổi tối cho các lớp trung học đệ nhất cấp, nay gọi là trung học phổ thông cấp hai. Hóc Môn cách Sài Gòn khoảng 15 cây số, nên việc đi lại thời đó không đến nỗi khó khăn. Năm đầu tiên trong đời làm thầy giáo đứng lớp, tuy còn thiếu kinh nghiệm nhưng nhờ cố gắng nên mọi việc diễn ra khá tốt đẹp. Quan hệ giữa học sinh và giáo viên bình thường.

Sau mùa hè 1961, tôi thi đậu vào trường Đại học Sư phạm Huế. Ngoài việc theo học ở đại học, tôi còn đi dạy môn Quốc văn (Ngữ văn) cho trường trung học tư thực Bình Minh mỗi tuần khoảng 10 giờ và hai buổi tối mỗi tuần tại trường Bách Khoa trong Thành Nội. Thầy Trần Điền, hiệu trưởng trường trung học Bình Minh là một người vừa làm chính trị vừa là một nhà giáo gương mẫu. Các giáo viên trẻ như chúng tôi rất kính trọng thầy. Trong biến cố Tết Mậu Thân thầy bị mất tích. Tại trường Bình Minh tôi có nhiều người bạn là giáo viên giảng dạy trước tôi tại trường như các anh Nguyễn Văn Dương, Trần Văn Nghĩa, Nguyễn Văn Diên. Anh Dương đã mất tại Sài Gòn từ trên vài chục năm nay. Còn anh Nghĩa không có tin tức. Riêng Diên thì định cư ở California, Hoa Kỳ và gần đây nghe tin là anh đã mất.

Tôi dạy tại các trường tư thực từ tháng 10 năm 1961 cho đến tháng 5 năm 1963 thì nghỉ dạy. Tại trường Bách Khoa, tôi có hai người bạn cùng dạy các lớp đệ nhị (lớp thi để lấy bằng Tú Tài 1) là anh Hoàng Phủ Ngọc Tường và Nguyễn Châu. Lúc xảy ra phong trào xuống đường của Phật giáo chống lại chính phủ Ngô Đình Diệm, anh Tường là một trong số những sinh viên đầu não lãnh đạo trong phong trào. Sau này anh là một trong những người viết thể tùy bút có tầm cỡ của Việt Nam. Anh bị bệnh từ trên 10 năm nay và hiện anh đang sống những

ngày cuối đời ở Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng Nguyễn Châu sau khi tốt nghiệp dạy môn Triết tại trường Quốc học và là tác giả của một số quyển sách giáo khoa về triết học in trước năm 1975, và từ khi định cư ở San José, Hoa Kỳ, anh là tác giả của một vài quyển sách viết về Huế và về văn hóa Việt Nam. Châu cũng có gần 10 năm đi cải tạo trong các trại cải tạo ở miền Trung vì có liên quan đến đảng của cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm Huế, tôi được Bộ Giáo dục bổ nhiệm đi dạy tại trường Trung học Nguyễn Huệ, Tuy Hòa. Hiệu trưởng lúc ấy là anh Nguyễn Đức Giang. Tuy Hòa thời đó được xem là nơi xa xôi cách trở và các giáo viên mới tốt nghiệp như tôi không ai muốn lựa chọn. Các bạn trong lớp tôi đều được đưa đến dạy các trường ở những thành phố lớn như Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt.

Gia đình tôi gồm có vợ và một đứa con trai hai tuổi Nguyễn Xuân Như đến Tuy Hòa vào giữa tháng 9 năm 1964. Tôi được phân phối dạy các lớp từ Đệ tứ đến Đệ nhị (lớp 9 đến 11 bây giờ), trong đó, hai lớp quan trọng là lớp Đệ tứ là lớp dạy cho học sinh thi để lấy bằng Trung học đệ nhất cấp và lớp Đệ nhị để thi lấy bằng Tú tài 1 (hai văn bằng này về sau đã bị bỏ).

Trong thời gian này cả miền Nam ngột ngạt bởi không khí chiến tranh. Rất nhiều thầy giáo phải đi quân dịch. Các trường tư thực thiếu giáo viên trầm trọng. Do đó, ngoài việc dạy tại trường công lập Nguyễn Huệ, tôi được mời dạy thêm môn Quốc văn, lớp 11 (lớp thi Tú Tài 1) ở trường Trung học tư thực Công giáo Đái Đức Tuấn.

Trong năm học 1964-1965, công việc dạy học diễn ra khá thuận tiện đối với tôi. Tuy nhiên, lúc này không khí chiến tranh mỗi ngày một trở nên ngột ngạt cả miền Nam, đặc biệt là trong thành phố Tuy Hòa, một thành phố hàng đêm bị Việt Cộng bao vây ba phía, và phong trào Phật giáo chống chính phủ miền Nam lan đến thành phố nhỏ bé này cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc học tập của học sinh và sinh hoạt của người dân. Trong mỗi lớp có rất nhiều học sinh mang khăn tang đi học.

Trong kỳ thi Trung học đệ nhị cấp (cuối lớp 11) vào tháng 6 năm 1965, giáo viên trường Trung học Nguyễn Huệ được bố trí đi coi và chấm thi ở các thành phố có Hội đồng thi. Tôi được cử làm Trưởng ban chấm môn Việt văn của Hội đồng thi Huế. Năm sau, tôi được cử đi chấm thi ở Quy Nhơn, một thành phố ở phía bắc của Tuy Hòa, cách khoảng trên 100 cây số. Hàng năm thời gian đi chấm thi thường là lúc bạn bè nhà giáo tại nhiều tỉnh khác nhau gặp gỡ, tâm sự và trao đổi kinh nghiệm. Nhân dịp này tôi gặp một số bạn hiện đang dạy học và làm quản lý tại một số trường tại thành phố Sài Gòn. Một bạn tỏ ý muốn mời tôi về dạy học và làm quản lý tại trường Sư phạm Kiểu mẫu Thủ Đức.

Trong thời gian hai năm đi dạy học tại trường Nguyễn Huệ, ngoài công việc dạy học, tôi còn viết một số bài đăng trên các tạp chí Văn Học (văn học), Minh Tâm (tư tưởng phương Đông), và báo Chính Luận (trang giáo dục). Tôi cũng có viết nhiều bài đăng trên một tờ báo của Tỉnh đoàn Cán bộ Xây dựng Nông thôn tỉnh Bình Định, tại đây một người anh vợ của tôi đang làm Phó Tỉnh trưởng Nội an. Chính vì những bài viết này, đến mùa hè 1966, tôi nhận được sự vụ lệnh (văn bản) của Bộ Giáo dục quyết định chuyển tôi đến làm việc trong khối Nghiên cứu và Phát triển của Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Xây dựng Nông thôn Vũng Tàu, theo đề nghị của Tổng Bộ Xây Dựng. Thế là từ đây tôi kết thúc nghề dạy học của mình.

Làm việc tại Bộ Xây dựng Nông thôn

Đầu tháng 7 năm 1966 tôi đến trình diện tại Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Xây dựng Nông thôn Vũng Tàu (TTHL/VT), một trung tâm huấn luyện trực thuộc Tổng Bộ Xây dựng, từ năm 1969 về sau đổi thành Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Quốc gia Vũng Tàu^[4].

Để hiểu rõ vai trò của Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Xây dựng Nông thôn, cần biết nguồn gốc ra đời của quốc sách này.

Từ những năm 1959, 1960, cán bộ Cộng sản nằm vùng bắt đầu nổi lên tấn công các xã ấp khiến miền Nam trở nên mỗi ngày một bất ổn. Để đối phó với tình hình này, từ cuối năm 1961 đầu năm 1962, chính phủ Ngô Đình Diệm đã đưa ra quốc sách Ấp chiến lược nhằm cô lập cán bộ Cộng sản nằm vùng ra khỏi người dân. Theo đó, các Ấp chiến lược được lập ra ở nhiều nơi tại miền Nam. Người dân trong các làng được đưa vào ở trong các Ấp chiến lược, có các hàng rào bao bọc, ra vào có sự kiểm soát của lực lượng bảo vệ. Mục đích là tách Cộng sản nằm vùng ra khỏi người dân. Tách ra khỏi dân giống như tách cá ra khỏi nước, cán bộ Cộng sản nằm vùng khó có thể tồn tại lâu dài.

Về lý thuyết, Ấp chiến lược (ACL) là một quốc sách được ra đời đúng lúc và có nhiều cơ may thành công. Nhưng trên thực tế, chương trình ACL này đã có nhiều sai lầm lúc áp dụng vào thực tế: một là, bắt dân chúng phải xa rời làng xóm và mồ mả tổ tiên để vào sống trong một khu chật hẹp, tù túng, ra vào phải có giờ giấc; hai là, ý đồ công giáo hoá người dân sinh sống trong các ACL của phần lớn các cấp chính quyền miền Nam lúc bấy giờ; ba là, bộ máy tuyên truyền tại miền Bắc cho rằng chính quyền Ngô Đình Diệm đã lập các nhà tù gọi là ACL tại miền Nam để giam giữ dân chúng. Những sai lầm của chính quyền cùng với quyết tâm đánh chiếm miền Nam qua bộ máy tuyên truyền của Cộng sản Bắc Việt là nguyên nhân đưa đến sự chống đối của người dân trong các ACL, và vì vậy, sau ngày Tổng thống Ngô Đình Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu bị giết hại, với sự xúi giục của Việt Cộng nằm vùng, đa số ACL bị nhân dân nổi lên đốt phá và chương trình ACL xem như thất bại.

Trong thời gian khủng hoảng chính trị tại miền Nam từ cuối năm 1963 đến năm 1965, tình hình an ninh tại các vùng nông thôn miền Nam trở nên cực kỳ tồi tệ. Để cứu vãn miền Nam khỏi rơi vào tay Cộng sản miền Bắc, ngày 7/2/1966, Tổng thống Lyndon B. Johnson của Hoa Kỳ có cuộc họp thượng đỉnh tại Honolulu với hai Tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ, Chủ tịch Hội đồng Lãnh đạo Quốc gia và Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương của miền Nam Việt Nam, để quyết định các phương sách bảo vệ miền Nam Việt Nam. Sau cuộc họp, một bản Tuyên bố chung được ra đời^[5]. Theo đó, Chính phủ Hoa Kỳ quyết tâm bảo vệ miền Nam bằng một quốc sách dựa trên hai chính sách lớn: xây dựng chế độ dân chủ tại miền Nam và tái lập an ninh tại các xã ấp.

Với chương trình chính trị, đến năm 1967, miền Nam đã xây dựng được Hiến pháp Đệ nhị Cộng hoà và tiến hành bầu cử được Tổng thống và Phó Tổng thống. Thế là sau 4 năm từ ngày Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ, miền Nam Việt Nam đã có được một chính phủ hợp hiến, hợp pháp.

Đối với chương trình tái lập an ninh cho miền Nam, các lực lượng quân đội tinh nhuệ của Việt Nam Cộng hoà và quân đội Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam có nhiệm vụ phối hợp đương đầu với cuộc chiến tranh quy ước của các đơn vị quân đội chính quy của Cộng sản Bắc Việt đưa vào. Để tái lập an ninh cho miền Nam, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa quyết tâm xây dựng cho được một lực lượng phi quy ước (chú trọng về chính trị, gồm các lực

lượng dân quân có vũ trang thuộc các đơn vị phi chính quy) để đối phó với cuộc chiến tranh du kích của các đơn vị Việt Cộng nằm vùng.

Thế là quốc sách Xây dựng Nông thôn được ra đời, tại trung ương, được lãnh đạo bởi Hội đồng XDNT trung ương do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch và Tổng trưởng Tổng Bộ Xây dựng làm Tổng thư ký và các thành viên là các Bộ trưởng trong Chính phủ. Tại các ấp, chương trình xây dựng các Ấp Đời Mới (trước đây gọi là Ấp Chiến lược) và các đoàn cán bộ Xây dựng Nông thôn (CB/XDNT) được thành lập và đây là lực lượng chủ lực trong công tác xây dựng nông thôn mới. Các đoàn CB/XDNT có sự hỗ trợ quân sự của các tiểu đoàn quân lực VNCH, Địa phương quân và Nghĩa quân khi đến tái chiếm các ấp do du kích Việt Cộng tạm chiếm.

Các đoàn CB/XDNT có hai nhiệm vụ chính: một là xây dựng một *cộng đồng an ninh* tại mỗi xã ấp bằng cách tận diệt Cộng sản nằm vùng và cường hào ác bá, không để du kích Việt Cộng tung hoành, và hai là xây dựng một *cộng đồng phát triển* trong đó ưu tiên chú trọng đến việc tổ chức bầu cử chính quyền xã ấp; xây dựng lại cầu, cống, đường, trạm xá, trường học, đình làng, chùa, lăng, miếu; cải cách ruộng đất; khuyến khích phát triển nông nghiệp; lập quỹ hợp tác xã nông nghiệp.

Muốn đạt được các mục tiêu trên, tuyển dụng và đào tạo các đoàn cán bộ XDNT là chiến lược mang tính quyết định. Tổng bộ Xây dựng có nhiệm vụ lãnh đạo toàn diện các chương trình trên; Trung tâm Huấn luyện Cán bộ XDNT Vũng Tàu (TTHL/VT) phụ trách huấn luyện các đoàn CB/XDNT; và các Tỉnh đoàn CB/XDNT tại mỗi tỉnh có nhiệm vụ tuyển dụng, điều hành, kiểm tra mọi hoạt động của các đoàn CB/XDNT và đánh giá tình hình an ninh trong mỗi xã ấp dựa trên hệ thống đánh giá HES^[6] do phía cố vấn Hoa Kỳ soạn ra. Bất cứ hoạt động nào, ở cấp từ trung ương đến cấp quận, huyện đều có sự cố vấn và yểm trợ đặc lực mọi mặt từ phía Hoa Kỳ.

TTHL/VT lúc đầu có ba cơ sở: Cơ sở đầu não đặt tại trại Chí Linh, trại Phù Đổng và cơ sở Lam Sơn cách trại Chí Linh khoảng 6 cây số về hướng Sài Gòn. Không giống như các trung tâm huấn luyện tại các trường học (nay gọi là Trung tâm Đào tạo), TTHL/VT được tổ chức và hoạt động như một đơn vị quân đội, có kỷ luật chặt chẽ, nhân viên và khóa sinh ra vào trại phải có giấy phép và được kiểm tra nghiêm ngặt bởi các đội Bảo vệ canh gác có súng.

TTHL/VT từ cuối năm 1965 do Trung tá Nguyễn Bé làm Chỉ huy trưởng (Giám đốc). Trung tâm có bốn khối: Khối Nghiên cứu và Phát triển, Khối Huấn luyện, Khối Hành chính và Khối Tổng đoàn khóa sinh. Ngoài ra, TTHL/VT còn có Ban Cố vấn gồm trên 40 người Mỹ đảm trách nhiều công việc khác nhau. Ban Cố vấn có nhiệm vụ yểm trợ đặc lực về mặt tài chính và hậu cần cho các hoạt động đào tạo và huấn luyện của Trung tâm.

Trong thời gian đầu, lúc mới đến Trung tâm, tôi được phân công đến tìm hiểu công việc tại các khối, phòng, ban và các Tổng đoàn khóa sinh của Trung tâm. Sau khoảng trên hai tháng, tôi được bổ nhiệm chức vụ Phụ tá Giám đốc đặc trách Khối Nghiên cứu Phát triển (NCPT). Chỉ huy trưởng của TTHL/VU là Trung tá Nguyễn Bé. Lúc ông làm Phó Tỉnh trưởng Nội an tại tỉnh Bình Định, tôi có giúp viết nhiều bài báo đăng trên tờ nội san của tỉnh đoàn Cán bộ XDNT Bình Định. Những bài viết này sau được tập hợp lại, hiệu đính và in thành quyển sách "Tìm hiểu Chung Thủy" ký tên Tường Vân Nguyễn Bé, để phát cho cán bộ và quan khách mỗi khi đến thăm Trung tâm. Có nửa triệu bản được phát hành trong lần in đầu tiên. Khi Nguyễn Bé mới vào làm Chỉ huy trưởng, anh có nhờ tôi viết một bài kêu gọi thanh

niên Việt Nam phải ý thức về sứ mạng lịch sử của mình dù ở vào hoàn cảnh nào, và tôi không ngờ được rằng chính bài này đã được sử dụng để đọc trong Đêm suy tư trong mỗi dịp lễ mãn khóa với sự tham dự của hàng ngàn khóa sinh. Giữa đêm tối, khi máy phóng thanh phát ra bài này, nhiều người không cầm được nước mắt.

Khối NCPT do tôi trực tiếp điều hành có một số phòng và ban:

Phòng nghiên cứu phụ trách nghiên cứu và soạn thảo chương trình huấn luyện chuyên môn cho các công tác phát triển nông thôn, từ bài học về các mục tiêu của công tác XDNT, nhiệm vụ của cán bộ XDNT, công tác hướng dẫn bầu cử xã ấp, chống nạn mù chữ, vận động nhân dân tham gia vào các chương trình xây dựng cầu cống, đường sá, bệnh xá, trường học, đình làng, đến hướng dẫn sinh hoạt thiếu nhi, cách thức sinh hoạt cộng đồng... Cụ thể hóa các bài học là các nhiệm vụ mỗi loại CB/XDNT phải làm để đạt được mục tiêu đã đề ra và có phần hướng dẫn đánh giá mỗi nhiệm vụ. Sau khi soạn thảo xong và được đem ra dạy thử, các tài liệu được điều chỉnh lại trước khi chuyển sang Ban Cố vấn tại Trung tâm để được dịch ra tiếng Anh và sau đó trình cho Tổng Bộ Xây dựng xét duyệt, ban hành.

Phòng chính trị phụ trách soạn thảo các tài liệu liên quan đến môn chính trị, giúp học viên biết rõ lý do tại sao người CB/XDNT phải xây dựng nông thôn. Các nhiệm vụ chính là phải xây dựng cho được hai cộng đồng ở tại mỗi xã ấp: Cộng đồng an ninh để bảo vệ cuộc sống thanh bình của người dân, không để cho bất cứ ai áp bức, những nhiễu dù kẻ đó là người phía quốc gia hay là cán bộ Cộng sản nằm vùng. Cộng đồng phồn thịnh là nơi mọi người dân được tự do bầu cử, đi lại, làm việc, học hành, có mọi tiện nghi tối thiểu về nhà ở, đường sá, cầu cống, trường học, trạm y tế, nhà hộ sinh, đình làng, chùa, miếu, nhà thờ.

Phòng báo chí phụ trách bài vở cho tờ báo *Nước Ta*, tờ nội san của Trung tâm phát cho cán bộ và khóa sinh đang học tập và làm việc tại Trung tâm, xuất bản hàng tháng và tờ báo *Xây dựng Nông thôn*, của Tổng Bộ Xây dựng xuất bản hai tháng một lần, chủ yếu phân phối cho cán bộ XDNT trong toàn miền Nam.

Phòng Phát thanh và truyền hình phụ trách hai chương trình phát thanh mỗi tuần (Đài Phát thanh Sài Gòn một giờ mỗi tuần và Đài Tiếng nói Hoa Kỳ VOA nửa giờ/tuần), và Chương trình Truyền hình Xây dựng Nông thôn mỗi tuần một giờ.

Ban Văn Công Chí Linh gồm khoảng trên 50 người có nhiệm vụ hỗ trợ tinh thần cho cán bộ XDNT tại các tỉnh bằng những chuyến lưu diễn, sinh hoạt thường xuyên với các khóa sinh tại TTHL/VT và thu băng, thu hình cho các chương trình phát thanh và truyền hình của Tổng Bộ Xây dựng.

Tôi học được rất nhiều từ công việc mới của tôi tại TTHL/VT này. Để có đủ kiến thức và kinh nghiệm, tôi đã phải đọc hàng ngàn trang đúc kết từ các cuộc phỏng vấn hay báo cáo của hàng vài chục ngàn khóa sinh đến học tại Trung tâm mỗi năm. Ngoài ra, cứ hai tuần một lần tôi đến khảo sát tình hình công tác của CB/XDNT tại một tỉnh. Đây cũng là dịp tôi học và biết được nhiều kinh nghiệm thực tế về những đau khổ cùng cực và mất mát lớn lao của nhân dân miền Nam trong cuộc chiến kéo dài ngót 20 năm. Những bài viết in trong các tập “Những ý tưởng trên đường xây dựng nông thôn” mang tên Tường Vân Nguyễn Bé là kết quả của những năm tôi tiếp xúc và học được từ những người dân ở tận các vùng xa xôi hẻo lánh của đất nước và từ những người cán bộ áo đen khát khao xây dựng lại xóm làng đổ nát của mình. Đó chính là máu, nước mắt và cuộc đời khốn cùng của họ.

Trong một chuyên công tác với một người cố vấn Mỹ tên Erich (tôi quên họ của anh) về tình Châu Đốc vào những ngày cuối năm 1967 (chỉ hai ngày sau là xảy ra biến cố Tết Mậu Thân) chúng tôi thấy được rằng chương trình XDNT khó có thể thành công nếu không có sự hợp tác và hỗ trợ của các cấp chính quyền từ quận, huyện đến xã, ấp. Để có được sự tham gia của họ, tôi đã nói cho người cố vấn Mỹ của tôi biết là phải huấn luyện các viên chức hành chính này, đưa họ về học tập tại Rừng Chí Linh (TTHL/VT) như các CB/XDNT.

Sau chuyến công tác ấy, Khối NCPT và Ban cố vấn Mỹ phối hợp lập đề án “Huấn luyện cán bộ xã ấp”. Đúng như chúng tôi suy nghĩ, các cấp có thẩm quyền của Bộ Nội vụ lúc đầu đã chống đối quyết liệt. Nhưng khi Đại sứ Mỹ William Colby, đại diện cho phía Hoa Kỳ, đưa đề án ra với phía Việt Nam, Thủ tướng Trần Thiện Khiêm lúc ấy đồng ý ngay vì ông biết là ông không có lý do để phản đối. Thế là suốt năm 1968, nhóm xây dựng Đề án huấn luyện cán bộ quốc gia đã làm việc cật lực với các chuyên gia trong Ban cố vấn Mỹ và Bộ Nội vụ để hoàn thành chương trình huấn luyện. Đến giữa năm 1969, lớp huấn luyện cán bộ quốc gia đầu tiên tốt nghiệp, có Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, các tổng bộ trưởng, đoàn ngoại giao đến tham dự. Erich và tôi ngồi cuối phòng bắt tay tự chúc mừng nhau về sự kiện quan trọng mang tính lịch sử này. Từ đó về sau, Trung tâm cán bộ XDNT được đổi thành Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Quốc gia và cán bộ từ các bộ, tỉnh, đến quận, huyện, xã, ấp đều phải đến dự các lớp huấn luyện tại Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Quốc gia này.

Biến cố Tết Mậu Thân 1968 để lộ một lỗ hổng lớn trong hệ thống an ninh và quốc phòng tại miền Nam. Các bộ phận trong cả phía Mỹ lẫn Việt Nam đã đổ trách nhiệm cho nhau trong việc đã không phát hiện được quân đội chính quy Bắc Việt xâm nhập vào tận Thủ đô Sài Gòn và hầu hết các tỉnh lỵ của miền Nam. Các bản báo cáo từ phía Hoa Kỳ cũng cho thấy quốc sách XDNT không thành công vì thiếu sự phối hợp có hiệu quả từ các cấp lãnh đạo cao nhất. Đây là cơ hội Hoa Kỳ xem xét lại toàn bộ quốc sách chống Cộng tại miền Nam.

Trước sự chống đối mỗi ngày một quyết liệt của dân chúng Hoa Kỳ trong cuộc chiến tại miền Nam, Tổng thống Richard Nixon hứa sẽ làm mọi cách để chấm dứt cuộc chiến tại Việt Nam và đưa những người lính Mỹ về lại Hoa Kỳ để không phải chiến đấu và chết trên rừng núi Việt Nam. Để thực hiện lời hứa đó, Tổng thống Nixon đã thay đổi chiến lược tại Việt Nam bằng chính sách Việt Nam hóa cuộc chiến Việt Nam (“Vietnamisation of the Vietnam War”), nghĩa là cuộc chiến tại Việt Nam phải do người Việt Nam đóng vai trò chủ động. Với chính sách mới, quân đội Hoa Kỳ giúp quân đội Việt Nam Cộng hòa đánh bại quân đội chính quy của Cộng sản Bắc Việt trên chiến trường miền Nam và Chương trình XDNT phải được cải tổ lại để có thể mang lại an ninh cho 100 phần trăm dân và đất tại miền Nam. Theo đó, Hội đồng Bình định và Phát triển Trung ương được thành hình, trong đó Chủ tịch Hội đồng là Tổng thống (trước đây là Thủ tướng), Thủ tướng Chính phủ làm Tổng thư ký (trước đây là Tổng trưởng Tổng bộ Xây Dựng), các Bộ trưởng trong nội các, Tư lệnh các vùng chiến thuật... là các thành viên. Đứng đầu phía Hoa Kỳ trong Chương trình này là Đại sứ William Colby (chức vụ là Phó Đại sứ nhưng ngạch trong ngành ngoại giao là Đại sứ) và thành viên là các vị đứng đầu của các bộ phận Viện trợ Mỹ (USAID), cơ quan Tình báo Trung ương (CIA), cố vấn các vùng chiến thuật. Trung tâm BÐPT/TƯ (Bình định và Phát triển) là văn phòng thường trực của Hội đồng BÐPT/TƯ. Tại mỗi Vùng chiến thuật có Hội đồng BÐPT/Vùng, tỉnh có Hội đồng BÐPT/Tỉnh, Hội đồng BÐPT/Quận.

Từ năm 1969 trở về sau, mỗi năm Hội đồng BÐPT/TƯ cho ra đời một Kế hoạch BÐPT với những mục tiêu, chỉ tiêu khác nhau nhằm đáp ứng tình hình chiến sự tại miền Nam. Kế

hoạch BĐPT có khoảng 20 chương trình nhằm phát triển nông thôn miền Nam với mục đích thu phục được “trái tim và khối óc” (hearts and minds) của người nông dân. Đó là những chương trình như chương trình quân đội, chương trình Phụng Hoàng, chương trình cảnh sát quốc gia, chương trình chiêu hồi, chương trình tỵ nạn, chương trình huấn luyện cán bộ xã ấp, chương trình bầu cử xã ấp, chương trình ấp đời mới, chương trình cán bộ XDNT, chương trình phát triển như xây dựng các trạm y tế, trường học, cầu, cống, đường sá, chương trình tuyển dụng và tu nghiệp giáo viên, dự án tự túc, cải cách hành chính, cải cách ruộng đất...

Đến đầu năm 1970, có 91 phần trăm dân số (17,9 triệu người) ở miền Nam sống trong vùng an ninh, 7,2 phần trăm sống trong vùng tranh chấp và chỉ có 1,4 phần trăm tức 256 ngàn người sống trong vùng Việt Cộng kiểm soát tại các vùng giáp giới với Miên, Lào, so với cuối năm 1964 lúc chỉ có 40 phần trăm dân số sống trong vùng Chính phủ miền Nam kiểm soát và 20 phần trăm sống trong vùng Việt Cộng kiểm soát. Cũng với chính sách cải cách nông thôn miền Nam, một tầng lớp nông dân “mới giàu” xuất hiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đến tháng 6/1970 dân tại vùng này làm chủ 3.400 máy cày, một thành quả của chương trình tín dụng nông nghiệp^[7].

Giữa năm 1968, do tình hình chiến sự tại miền Nam gia tăng, mọi công chức, thanh niên ở trong lứa tuổi nhập ngũ phải gia nhập quân đội. Tôi từ giả TTHL/VT để lên đường tham dự khóa huấn luyện quân sự tại Trung tâm Huấn luyện Quang Trung. Sau 9 tuần lễ huấn luyện quân sự, tôi cũng như nhiều người khác được biệt phái về lại các đơn vị cũ để tiếp tục nhiệm vụ của mình. Tôi về trình diện tại Bộ XDNT và do nhu cầu, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Hoàng Văn Lạc^[8] đã giữ tôi lại làm việc tại Bộ và bổ nhiệm tôi làm Chánh sự vụ Sở Tâm Chiến (một đơn vị hành chính thấp hơn Vụ nhưng trên Phòng), kiêm luôn một số công việc thuộc Khối NCPT tại TTHL/VT như các chương trình quảng bá xây dựng nông thôn, trong đó có các chương trình phát thanh, truyền hình...

Làm việc tại Sở Thông tin và Nghi tiết, Bộ Giáo dục

Giữa năm 1969, Bộ XDNT giải thể, chương trình CB/XDNT đưa về Phủ Tổng ủy Công vụ quản lý, Bộ trưởng Nguyễn Văn Vàng được chuyển công tác làm Bộ trưởng tại Phủ Thủ tướng, tôi xin Ông được trở về lại Bộ Giáo dục, Văn hóa và Thanh niên (từ nay gọi là “Bộ Giáo dục”). Tôi được bố trí làm việc tạm tại Nha Kế hoạch và Pháp chế Học vụ. Trong thời gian này, tôi được Đại sứ Hoa Kỳ Ellsworth Bunker mời đi thăm Hoa Kỳ. Lúc trở về, tôi được bổ nhiệm chức vụ Chánh sự vụ Sở Thông tin và Nghi tiết (Lễ tân). Đây là một Sở trực thuộc Văn phòng Phó Thủ tướng và làm việc trực tiếp với Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên.

Sở Thông tin và Nghi tiết (chức năng gần như tương đương với Vụ Hợp tác Quốc tế ngày nay) có hai chức năng tưởng như riêng biệt, nhưng trên thực tế thực sự bổ sung cho nhau.

Phòng Thông tin lúc bấy giờ có nhiệm vụ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Sài Gòn, đặc biệt là Cơ quan Viện trợ Hoa Kỳ về Giáo dục (USAID/Education) để phát triển giáo dục mọi cấp học. Trong giai đoạn có kế hoạch bình định và phát triển, giáo dục trong các Ấp đời mới có ưu tiên cao. Với chức năng này, tôi được đề cử làm đại diện thường trực của Bộ Giáo dục tại Trung tâm BĐPT Trung ương. Nhiệm vụ của tôi là điều phối chương trình giáo dục, họp hàng tuần với đại diện Thủ tướng Chính phủ và đại diện các bộ khác tại Trung tâm BĐPT/TƯ đặt tại Phủ Thủ tướng. Trong các buổi họp hàng tuần này, phía cố vấn Mỹ có đại diện Đại sứ Colby và các cố vấn Mỹ thuộc 4 vùng chiến thuật. Mỗi tháng một lần, tôi tháp tùng Phó Thủ

tướng Nguyễn Lưu Viên họp tại Hội đồng BDP/ТУ tại dinh Tổng thống (nay là Dinh Độc lập). Tôi còn cùng với đại diện các bộ đi dự các cuộc họp về BDP tại các Trung tâm BDP ở bốn Vùng chiến thuật.

Phòng Nghi tiết có nhiệm vụ sắp xếp các cuộc họp của Phó Thủ tướng với các đối tác trong nước và quốc tế, phối hợp tổ chức các hội thảo, Hội thảo quốc tế tại Việt Nam, ví dụ như Hội thảo Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục tại các nước Đông Nam Á (SEAMEO) vào cuối năm 1969 và phối hợp với các nha (vụ), sở trong bộ, các bộ trong chính phủ, cơ quan viện trợ Mỹ và phát triển quốc tế, như tổ chức UNDP, UNICEF, FAO để phát triển giáo dục đến tận các vùng xa xôi, hẻo lánh.

Trong giai đoạn từ 1969 đến 1971, một số trường đại học Vùng và các trường đại học cộng đồng chuẩn bị ra đời, trong đó có Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức được mô phỏng theo mô hình các trường đại học “land grant” college của Hoa Kỳ. Đến đầu năm 1975 thì viện đại học này (university) có 9 trường đại học (schools) và do Giáo sư Đỗ Bá Khê làm Viện trưởng. Trường Đại học Quảng Đà (nay là trường Đại học Đà Nẵng), Hải học viện Nha Trang, trường Đại học Cộng đồng Tiền Giang, trường Đại học Cộng đồng Tây Ninh và Viện đại học tư thục Hòa Hảo ở An Giang cũng được chuẩn bị để ra đời trong giai đoạn này.

Nhóm chuyên gia thuộc Học viện Ngôn ngữ học Mùa hè (Summer Institute of Linguistics) với sự tài trợ của USAID/Education đã hoàn tất việc chuyển hóa tiếng nói của 23 dân tộc ít người thành chữ viết theo mẫu tự La Tinh và đã soạn xong bộ sách tập đọc cấp tiểu học cho 23 dân tộc đang sinh sống tại các tỉnh cao nguyên (Tây nguyên). Trong buổi lễ trao huy chương cho các chuyên gia thuộc Nhóm SIL, Bác sĩ Phó Thủ tướng Nguyễn Lưu Viên đã đánh giá cao công trình nghiên cứu mang tính lịch sử này. Những công trình của Nhóm SIL này ngày nay vẫn còn được tiếp tục phát triển và sử dụng.

Đến giữa năm 1971 tôi lên đường đi du học ở Mỹ theo chương trình Học bổng Lãnh đạo (Leadership Scholarship) do Tổ chức Văn hóa Á châu cấp. Anh Phạm Văn Minh^[9], một đồng nghiệp của tôi thời còn cùng dạy học chung ở Trường Trung học Nguyễn Huệ ở Tuy Hòa, tạm thời thay tôi trong giai đoạn đầu.

Làm việc tại Nha Sưu tầm và Nghiên cứu, Bộ Giáo dục

Giữa năm 1974, sau khi tốt nghiệp bằng Tiến sĩ về ngành quản trị giáo dục đại học tại Viện Đại học Indiana, Hoa Kỳ, tôi trở về nước trình diện Bộ Giáo dục. Lúc này Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên vẫn còn là Phó Thủ tướng nhưng không còn phụ trách Bộ Giáo dục nữa. Ông Ngô Khắc Tinh, một dược sĩ thành đạt và là người bà con của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu bấy giờ là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và là người chủ mới của tôi.

Trong thời gian ở Mỹ mới về, tôi không thuộc bất cứ một đơn vị nào trong bộ, hàng ngày tôi đến Bộ trình diện, rồi đi uống cà phê ở quán trên các đường Lê Thánh Tôn hay đường Tự do (nay là đường Đồng Khởi). Ước mong của tôi là được đi dạy tại Viện Đại học Sài Gòn, hay Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức. Một buổi chiều tôi đang đứng trước sân Bộ Giáo dục thì một nhân viên phụ trách quay roneo trao cho tôi một tờ giấy ông vừa mới in xong. Tôi đọc lúc ấy mới biết đó là một Nghị định bổ nhiệm tôi làm Giám đốc Nha Sưu tầm và Nghiên cứu. Tôi hoàn toàn ngạc nhiên vì Bộ chưa bao giờ hỏi ý kiến của tôi. Về sau người ta mới tiết lộ là các vị có thẩm quyền tại Bộ Giáo dục đã cân nhắc ba vị trí: Viện trưởng Viện Đại học Cộng đồng Quảng Đà, Phó viện trưởng đặc trách nghiên cứu tại Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức và Giám đốc Nha Sưu tầm và Nghiên cứu của Bộ Giáo dục. Tiến sĩ T.C. Clark, giám

đốc USAID/Education, người có ảnh hưởng rất lớn đối với các quyết định quan trọng của Bộ Giáo dục và cá nhân Bộ trưởng Ngô Khắc Tĩnh, đã hỗ trợ tôi trong chức vụ Giám đốc Nha Sưu tầm và Nghiên cứu, dựa trên các kinh nghiệm từ dạy học, làm việc đặc lực tại Bộ Giáo dục và Bộ Xây dựng Nông thôn trước đây, đến vai trò điều phối tại Trung tâm Bình định và Phát triển Trung ương, và có một số công trình nghiên cứu đã được in và đã xuất bản nhiều bài báo về giáo dục.

Nha Sưu tầm và Nghiên cứu, cơ quan đứng đầu trong danh sách các cơ quan tại Bộ Giáo dục, với gần 50 chuyên viên, có nhiệm vụ tư vấn cho Bộ Giáo dục và Hội đồng Giáo dục về các chính sách phát triển giáo dục miền Nam. Nha có ba khối: Khối Sưu tầm, Khối Nghiên cứu và Khối Hành chính.

Hai khối Sưu tầm và Nghiên cứu có nhiệm vụ sưu tầm và nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác nhau liên quan đến các hoạt động chính của Bộ Giáo dục, Văn hóa và Thanh niên, kể cả cung cấp tư vấn cho các cơ quan của Bộ Giáo dục về phân tích quản trị, một lĩnh vực rất mới thời bấy giờ. Một số chủ đề phân phối cho các chuyên viên đảm trách như sau:

Giáo dục tiền học đường (giáo dục mầm non), giáo dục trung tiểu học phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục nông nghiệp, giáo dục tráng niên (giáo dục thường xuyên), giáo dục đại học, cơ sở và trang thiết bị.

Các vấn đề liên quan đến giáo dục thanh niên học đường, thể dục thể thao, y tế học đường, khám chữa bệnh, dinh dưỡng, chương trình sửa học đường và cung cấp bữa cơm trưa cho học sinh, giáo dục học sinh sắc tộc (dân tộc thiểu số) và phát triển sách giáo khoa bậc tiểu học cho một số sắc tộc ở vùng Cao nguyên, giáo viên vùng nông thôn, đặc biệt là giáo viên trong các Ấp đời mới.

Chính sách du học (tự túc và có học bổng) bao gồm các khu vực ưu tiên khuyến khích du học sinh đến học (chuyển từ khu vực truyền thống Âu châu qua các nước trong khu vực Thái Bình Dương và Úc châu).

Cải tổ chương trình giáo dục trung tiểu học; chương trình trong các trường Sư phạm; tuyển dụng và đào tạo giáo viên; quản trị học đường; sinh viên vụ; hướng dẫn học đường.

Con số khoảng 50 chuyên viên cơ hữu của Nha hoàn toàn không đủ để có thể đảm trách nhiều lĩnh vực nghiên cứu như trên, vì thế mỗi dự án phải mời thêm nhiều chuyên viên từ các Nha, Sở trong Bộ Giáo dục và các bộ khác. Nha STNC cũng có một số các chuyên gia người nước ngoài thuộc các tổ chức quốc tế có văn phòng tại miền Nam. Ngân sách sử dụng để thực hiện các dự án nghiên cứu trên gồm có ngân sách quốc gia (thường để trả lương cho chuyên viên) và tài trợ của các tổ chức quốc tế như UNESCO, UNICEF, UNDP, Tổ chức Văn hóa Á châu, Viện trợ Hoa Kỳ về Giáo dục, Viện nghiên cứu Giáo dục Nhật Bản (NIER).

Tôi rời Việt Nam đi họp Hội thảo về nghiên cứu giáo dục tại Tokyo, Nhật Bản vào giữa tháng 3/1975 trong lúc tình hình chiến sự tại miền Nam đang ở vào giai đoạn khốc liệt nhất. Đến đầu tháng tư, mặc dù Hội thảo chưa kết thúc, tôi đã phải đổi vé máy bay về sớm hơn. Tôi về đến Sài Gòn tối ngày 7/04/1975. Hôm sau đến thăm các cố vấn Mỹ trong đó có Jim Woodcock, Phó Đại diện của Tổ chức Văn hoá Á châu, tôi mới biết là họ đang ở trong tư thế chuẩn bị để lên máy bay rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào có lệnh. Họ cũng cho biết là đợt di tản đầu tiên dành cho nhân viên làm việc cho các cơ quan của Mỹ, đợt thứ hai cho nhân

viên Việt Nam làm việc tại các cơ quan cần di tản trong chính phủ Việt Nam Cộng hòa, và giai đoạn sau cùng dành cho những người đứng đầu nhiệm sở trong các cơ quan của Mỹ và Việt. Gia đình tôi theo kế hoạch được Jim Woodcock thông báo là đã được đưa vào danh sách di tản đợt sau cùng.

Trong thời gian này mọi người hoảng sợ tìm kiếm đủ cách và mọi phương tiện để rời khỏi Việt Nam. Riêng tôi và các chuyên viên trong Nha STNC lao đầu vào các công tác cứu trợ những người di tản từ miền Trung vào. Quá tin vào kế hoạch di tản của Mỹ, tôi chẳng có một giờ phút nào nghĩ đến việc đưa gia đình đi trước, mặc dù lúc ấy tôi có Doug Reese^[10], một người bạn học Mỹ tại trường Đại học Indiana có mặt tại Việt Nam và khuyên tôi nên để cho anh thu xếp đưa gia đình tôi đi trước. Vợ tôi không muốn đi một mình. Lúc đang ở phi trường Tân Sơn Nhất vào phút chót, Doug vẫn còn gọi điện thoại cho tôi khuyên nên đưa gia đình đi. Doug đã đưa được 27 gia đình rời khỏi Việt Nam trong vòng ba tuần lễ đầu của tháng tư. Ngày 20 tháng 4 tôi cũng nhận được một cú gọi điện thoại quốc tế từ Tây Đức của Christopher Kohler, một người bạn ở phòng kế phòng tôi trong cư xá sinh viên của Đại học Indiana trong thời gian chúng tôi đang học ở Hoa Kỳ. Anh bảo tôi bằng mọi cách phải mua vé máy bay rời khỏi Việt Nam càng sớm càng tốt. Anh đã đưa tài khoản của vợ chồng anh cho các hãng máy bay.

Thế nhưng mọi kế hoạch không thành khi tối 28 tháng tư, phi trường Tân Sơn Nhất bị máy bay thả bom khiến cho mọi cuộc di tản dự tính bằng phi cơ không thể thực hiện được nữa. Từ sáng ngày 29 đến chiều ngày 30/4 các cuộc di tản chỉ còn bằng phi cơ trực thăng và dành cho các quan chức Mỹ và một số yếu nhân người Việt. Gia đình tôi kẹt lại Việt Nam. Gần một tháng sau, giống như nhiều người có nắm giữ vai trò quản lý hay lãnh đạo khác trong chính quyền hay quân đội miền Nam, tôi lên đường đi trình diện cải tạo.

Nhìn lại quá khứ

Tính cho đến ngày miền Nam sụp đổ, tôi giữ hai chức vụ tại Bộ Giáo dục hai lần khác nhau, từ Chánh sự vụ Sở Thông tin Nghi tiết rồi đến Giám đốc Nha Sưu tầm và Nghiên cứu, vốn vẹn được khoảng ba năm.

Trong khoảng 15 năm từ 1960 cho đến 30/4/1975, ngoài thời gian đi học, tôi đã làm ba công việc chính: 1. giáo sư trung học đệ nhị cấp (giáo viên trung học phổ thông cấp ba), 2. Phụ tá Nghiên cứu Phát triển rồi Chánh sự vụ Sở Tâm chiến tại Bộ Xây dựng Nông thôn, và 3. Chánh sự vụ Sở Thông tin và Nghi tiết rồi sau cùng Giám đốc Nha Sưu tầm Nghiên cứu tại Bộ Giáo dục, Văn hóa và Thanh niên. Mỗi công việc đã để lại một số dấu ấn khá lâu dài trong đời tôi.

Trong thời gian tôi đi dạy học (lúc đầu ở trường trung học tư thực Bình Minh và trường Bách Khoa trong thành nội Huế, rồi sau này đến các trường trung học tại Tuy Hòa) miền Nam có nhiều biến cố lớn ảnh hưởng trực tiếp đến giới sinh viên-học sinh. Từ các cuộc biểu tình của giới sinh viên học sinh ở Huế chống lại chủ trương đàn áp Phật giáo của chính phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm năm 1963 và chống lại chế độ quân đội cầm quyền của các tướng Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ năm 1965, rồi đến tình hình chiến sự leo thang từ năm 1964-1965 đưa đến việc chính phủ Hoa Kỳ đem hơn nửa triệu quân đội vào tham chiến tại miền Nam, rồi đến các phong trào nhạc du ca của Nguyễn Đức Quang và nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn ra đời, triết lý hiện sinh của phương Tây cũng xuất hiện rầm rộ tại các thành phố lớn, văn thơ phản ánh xã hội hỗn loạn, bế tắc, nay sống mai chết bắt đầu xuất

hiện mỗi ngày một nhiều từ tiểu thuyết của Nguyễn Thị Hoàng, Nhã Ca, Túy Hồng đến Chu Tử, Lệ Hằng...

Mỗi một biến cố đều có những tác động mãnh liệt đến giới trẻ miền Nam. Có những sinh viên học sinh chủ động tham gia, cũng có những em bị bạn bè hay các thế lực chính trị lôi kéo, đặc biệt là tổ chức của Cộng sản miền Bắc hoạt động bí mật tại miền Nam. Là những nhà giáo đứng lớp, không ai không thấy rõ những suy nghĩ, lo âu, đau khổ của lớp trẻ và sự khó khăn của người thầy trước cảnh đất nước loạn ly. Làm sao các em học sinh và thầy giáo có thể yên tâm học hành hay dạy dỗ trước thời buổi một số em mới hôm nào đang ngồi ở ghế nhà trường rồi chỉ mấy tháng sau nghe tin đã chết trên chiến trường? Làm sao chúng tôi có thể yên tâm dạy học khi trong lớp có gần một phần tư học sinh mang khăn tang trên đầu đi học? Chúng tôi sẽ dạy được gì trong một xã hội xáo trộn tận gốc với cảnh các cô gái làm điểm biểu tiên boia cho bác sĩ, hay một số thầy giáo phải chạy xe xích lô ban đêm và có lúc chờ phải học trò của mình? Nhà giáo làm sao có thể vô tư dạy học khi mỗi thành phố có quá nhiều các em mồ côi, bụi đời vì cha hay mẹ đã chết trong chiến tranh? Làm nhà giáo thời đó có thể quên được những đêm cắm trại và cả thầy lẫn trò đều khóc hàng giờ khi nghĩ về thời cuộc và sự bất lực của con người trước chiến tranh?

Trước hoàn cảnh ấy, giới trẻ có thể nổi loạn, bỏ học hay có thể làm những điều gây tội ác. Tuy nhiên cũng thật may mắn là phần lớn giáo viên miền Nam chúng tôi thời bấy giờ ít gặp những trường hợp đau xót ấy. Các em học sinh vẫn lễ phép, trật tự học đường vẫn được bảo đảm. Học trò không có lệ thăm viếng hay quà cáp cho thầy giáo. Tình thầy trò rất trong sáng.

Trong thời gian làm việc tại Bộ Giáo dục ở Sài Gòn phụ trách điều phối chương trình phát triển giáo dục tại các xã ấp miền Nam tại Trung tâm BDP Trung Ương, có vô cùng khó khăn phải vượt qua bằng tất cả khối óc, trái tim. Làm sao có thể tuyển giáo viên sơ cấp và đưa họ về các ấp mất an ninh trong thời chiến? Làm thế nào để những người mới học xong lớp ba trường làng sau ba tháng “tu nghiệp” mà báo chí thời đó gọi là “giáo viên 90 ngày ngơ ngác” có thể đứng lớp? Khi các xã ấp có cuộc sống thanh bình trở lại làm sao giải quyết số phận của họ? sa thải khoảng trên 20.000 thầy cô giáo này hay chuyển họ vào làm những vị trí khác hay hợp thức hóa cho họ trở thành những giáo viên thực thụ (biên chế) của Bộ Giáo dục?

Trong 20 năm đất nước chia đôi, chỉ có năm năm đầu, từ năm 1954 đến đầu năm 1960, miền Nam Việt Nam được sống tương đối ổn định, kinh tế phát triển. Nhiều nước ở Đông Nam Á và Bắc Á, kể cả Hàn Quốc mong ước được như miền Nam Việt Nam. Đến lúc phong trào Đồng Khởi dấy lên năm 1960, khởi đầu tại Ấp Bắc, thì tình hình chiến sự tại miền Nam mỗi ngày một trở nên ác liệt, bắt đầu từ các vùng nông thôn rồi về sau lan đến các thành thị. Chính quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm phải lập ra các Khu Dinh điền (1959) rồi các Ấp Chiến lược (do Sir Robert Thompson, người Anh, làm cố vấn, áp dụng trong năm 1962) để cắt nguồn tiếp tế lương thực, tình báo đối với cán bộ Việt Cộng. Đến tháng 11 năm 1963 sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, thì chỉ một thời gian ngắn sau đó các Ấp Chiến lược xem như cáo chung^[11]. Miền Nam chuyển qua một giai đoạn cực kỳ nguy khốn. Ở Sài Gòn các tướng lãnh liên tục đảo chính lẫn nhau. Tình hình chính trị vô cùng bất ổn, còn nông thôn thì Việt Cộng mỗi ngày một áp sát tại các quận lỵ, huyện lỵ và thành phố. Miền Nam hầu như sụp đổ.

Giữa lúc ấy một cuộc họp thượng đỉnh được triệu tập tại Honolulu của bang Hawaii, một hòn đảo phía Tây của Mỹ, giữa Tổng thống Mỹ Johnson và các tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ của miền Nam. Một bản thông cáo chung được ra đời. Theo đó, chính phủ Hoa Kỳ cam kết ủng hộ miền Nam Việt Nam chống lại sự xâm lược của Cộng sản Bắc Việt và xây dựng một chính quyền dân chủ tại miền Nam. Từ đó, nửa triệu quân đội Mỹ đổ bộ ào ạt vào miền Nam. Cuộc chiến tàn khốc nhất trong lịch sử bắt đầu diễn ra. Bắt đầu bằng những cuộc hành quân “Tìm và diệt” của tướng Westmoreland. Hậu quả có hàng trăm trại tỵ nạn Cộng sản được lập ra tại các tỉnh ở miền Nam để nuôi những người còn sống sót sau những trận càn quét và chính từ những cuộc hành quân ấy đã xuất hiện vô số trẻ mồ côi, bụi đời và đàn bà, con gái trở thành đĩ điếm khắp các thành phố lớn ở miền Nam. Hàng rào điện tử McNamara ở phía nam vùng phi quân sự ở tỉnh Quảng Trị (huyện Gio Linh) và các sư đoàn không vận bằng trực thăng lần đầu tiên trên thế giới được ra đời tại Việt Nam.

Song song với các hoạt động quân sự nhằm ngăn chặn và tiêu diệt các lực lượng bộ đội chính quy Bắc Việt, chính phủ Hoa Kỳ và chính quyền miền Nam cho áp dụng quốc sách Bình định Phát triển do Phó Đại sứ Robert Komer đề xướng nhằm mang lại an ninh và đời sống phú túc cho người dân ở nông thôn. Theo đó, Ấp Chiến lược trước đây được thay thế bằng Ấp Đời mới. Khác với Ấp Chiến lược được bao bọc bởi các hàng rào kẽm gai và các thành lũy, Ấp Đời mới chủ trương ba cùng, cùng ở với dân, cùng làm với dân và cùng dân bảo vệ và xây dựng xóm làng khỏi mọi áp bức và đe dọa từ các thế lực bên ngoài. Để có thể xây dựng được một Ấp Đời mới, trước hết có một cuộc hành quân của các tiểu đoàn chính quy của quân đội Việt Nam Cộng hòa và các đơn vị Địa phương quân, Nghĩa quân. Sau khi loại được du kích Việt Cộng ra khỏi ấp, một đoàn cán bộ XDNT được đưa đến ở lại ấp để lo an ninh cho ấp và sửa sang lại đường sá, cầu cống, bệnh xá, trường học và tổ chức các sinh hoạt cộng đồng... Để hoàn tất được các mục tiêu và chỉ tiêu đã được đưa ra, các cán bộ XDNT được tuyển từ các địa phương, đưa đi huấn luyện tại Trung tâm Huấn luyện CB/XDNT Vũng Tàu. Tại đây các khóa sinh được thổi lên ngọn lửa xây dựng quê hương và các kỹ năng xây dựng xã ấp. Sau 13 tuần lễ học tập, các cán bộ được đưa về lại xã ấp của mình đúng như kế hoạch đã được đề ra.

Đến cuối năm 1967, Robert Komer rời Việt Nam để nhận nhiệm vụ khác tại Trung Đông, Phó Đại sứ William Colby (ngạch đại sứ) lên thay thế. Biến cố Mậu Thân xảy ra. Richard Nixon đắc cử Tổng thống. Ông chủ trương Việt Nam hóa cuộc chiến Việt Nam, nghĩa là từ nay phía Việt Nam chủ động trong các chương trình, kế hoạch tại miền Nam và phía Hoa Kỳ chỉ đứng ở vị trí cố vấn và yểm trợ. Nhưng trên thực tế, mọi kế hoạch đều do phía Hoa Kỳ soạn thảo. Về mặt tổ chức, không như trong giai đoạn đầu, Quốc sách Bình định Phát triển được cơ cấu lại hoàn toàn, Chủ tịch của Hội đồng Bình định Phát triển Trung ương là Tổng thống, Thủ tướng Chính phủ là Tổng thư ký và các Bộ trưởng trong chính phủ là thành viên. Trung tâm Bình định Phát triển Trung ương đặt tại Phủ Thủ tướng là văn phòng thường trực của Hội đồng BĐPT/TƯ. Đứng đầu phía Hoa Kỳ là Đại sứ Colby. Ông có hai người làm phụ tá, một sĩ quan cao cấp làm cố vấn quân sự có nhiệm vụ điều phối các lực lượng quân đội hỗ trợ cho chương trình BĐPT và một cố vấn dân sự phụ trách điều phối các hoạt động BĐPT. Ở mỗi vùng chiến thuật, mỗi tỉnh và mỗi quận/huyện đều có các Hội đồng BĐPT và Trung tâm BĐPT ở mỗi cấp.

Từ năm 1969, mỗi năm có một Kế hoạch BĐPT ra đời. Kế hoạch BĐPT có khoảng 20 chương trình lớn. Những chương trình có mục tiêu bình định, tức là mang lại an ninh cho các xã ấp như Chương trình Quân đội, Phụng hoàng, Cảnh sát, Chiêu hồi, Huấn luyện viên chức xã

ấp, Cán bộ XDNT... Những chương trình liên quan đến mục tiêu phát triển gồm các chương trình người cày có ruộng, y tế cộng đồng, giáo dục, bầu cử xã ấp, dự án tự túc,... Trong số các chương trình trên, chương trình Phụng Hoàng là nổi bật nhất, đã để lại nhiều vết thương lớn cho nhân dân miền Nam và cả nước Mỹ. Theo con số được một số nhà nghiên cứu Hoa Kỳ đưa ra, cho đến năm 1972, tại miền Nam Việt Nam có 81.740 cán bộ Cộng sản nằm vùng đã bị loại, trong đó có 26.369 người bị giết.

Từ năm 1969 mỗi năm có một Kế hoạch BĐPT riêng, với nhiều chương trình, chỉ tiêu khác nhau tùy theo tình hình chiến sự. Đến năm 1972, theo các đánh giá khách quan và sau này có sự thừa nhận của miền Bắc, Kế hoạch chinh phục “trái tim và khối óc” hay tranh dân giành đất này đạt được những kết quả tốt, nghĩa là miền Nam kiểm soát được đất và có được nhiều dân ở trong các ấp tương đối phồn thịnh, nhưng chính quyền miền Nam vẫn chưa được sự ủng hộ thực sự của người dân.

Lý do bắt nguồn từ lịch sử. Khi đất nước đang nằm trong tay của thực dân Pháp, nông thôn là vùng do tầng lớp cường hào ác bá tung hoành, đàn áp, bóc lột người dân. Đến khi Việt Minh lên nắm chính quyền, những nông dân ít học bị đàn áp trước đây nay lên nắm chính quyền. Có quyền thế trong tay, họ tha hồ trả thù một cách tàn bạo. Rồi sau năm đất nước chia đôi, miền Nam lại có chính quyền do chính phủ miền Nam đưa lên, những người mới này lại có dịp tha hồ trả thù những gia đình đã từng hành hạ gia đình mình trước đây. Và nông thôn miền Nam cứ liên tục thay ngôi đổi chủ như thế. Từ đó, để được sống yên ổn trong xã ấp của mình, người dân không dám tin ai, không dám hết lòng ủng hộ một thể lực chính trị nào.

Ngày 30 tháng tư năm 1975, đối với người Cộng sản miền Bắc đó là ngày chiến thắng. Nhưng đối với nhân dân miền Nam, trong đó có người viết những trang này, là ngày đau buồn. Còn toàn thể dân tộc Việt Nam nói chung tuy trí óc có niềm hãnh diện cao nhưng trái tim của mỗi một gia đình bị chùng xuống sâu. Chúng ta không thể sống mãi trong men rượu chiến thắng, hay mãi mãi ôm ấp vết thương hận thù. Điều cả dân tộc Việt Nam cần phải làm là hãy tự làm lành vết thương của mỗi người, mỗi gia đình để cuộc sống của chúng ta được thanh thản hơn và để có đủ sức mạnh xây dựng một đất nước Việt Nam độc lập, tự do, dân chủ và phát triển thực sự.

^[1] Sau này lúc đất nước chia đôi, làng tôi ở phía bắc của vĩ tuyến 17.

^[2] Quân đội Pháp trong thời gian này cho đến năm 1954 chiếm đóng toàn bộ nội thành Quảng Trị.

^[3] Đây là một cái quạt tự chế, khung làm bằng tre và có mắc vải vào, dài khoảng 6 mét, rộng 60 cm, treo trên trần nhà và có một sợi dây nối dài ra phía cuối phòng nơi có một người ngồi kéo làm mát cho cả phòng.

^[4] Lúc mới thành lập, trung tâm này chỉ huấn luyện các cán bộ XDNT ở xã ấp. Từ đầu năm 1969, huấn luyện thêm cả các loại cán bộ làm việc tại các xã ấp như xã trưởng, trưởng ấp, rồi dần dần đến quận, huyện và sau cùng tất cả mọi loại cán bộ, công chức từ địa phương lên đến trung ương.

^[5] Bản tuyên bố chung “Declaration of Honolulu”, 7/2/1966.

[6] “Hamlet Evaluation System” do cố vấn Hoa Kỳ soạn ra, là một hệ thống đánh giá (định lượng) tình hình an ninh và phát triển trong mỗi xã ấp.

[7] Xem bài phát biểu của Robert W. Komer tại California “Impact of Pacification on Insurgency in South Vietnam”, do The RAND Corporation, tháng 8 năm 1970 (Ảnh hưởng của Chương trình Bình định Phát triển đối với Việt Cộng tại miền Nam Việt Nam).

[8] Tỉnh trưởng tỉnh Rạch Giá từ năm 1957. Phụ tá Bộ Xây dựng Nông thôn từ giữa năm 1966 đến tháng 5 năm 1968 lên làm Thứ trưởng Bộ XDNT. Thiếu tướng Hoàng Văn Lạc gắn liền với nhiều chương trình từ chương trình Dinh điền (1957), Ấp chiến lược (1962), Ấp tân sinh (1965), đến Ấp Đời mới (1966). Trước năm 1975, viết *Một Giải pháp cho vấn đề Việt Nam* (1966) và *Từ Biến cố Mậu Thân...* (1968). Sau 1975 lúc về hưu tại Hoa Kỳ, ông viết *Blind Design* (1996), *Theo dấu chân Phật* (1998), *Buddhism- Religion of Freedom* (2002) và *Sống – ta từ đâu đến? Chết – ta sẽ đi về đâu?* (2003).

[9] Hiện nay Phạm Văn Minh đang sống ở Sydney. Anh và Hoàng Văn Giàu là hai người nắm vai trò chủ chốt trong tờ báo *Chuyến Luân* xuất bản ở Sydney, một tạp chí gây nhiều tranh luận trong cộng đồng người Việt ở hải ngoại.

[10] Năm 2009 tôi gặp lại Doug Reese tại Sài Gòn và lần sau cùng dùng cơm tối với anh và vợ anh năm 2010 trong lúc anh chuẩn bị về lại Mỹ để điều trị bệnh ung thư xương giai đoạn cuối. Đến nay tôi không còn biết anh có còn sống không.

[11] Sau Ấp Chiến lược là đến Ấp Tân sinh ra đời được một thời gian ngắn thì được thay thế bằng Ấp Đời mới. Ấp Đời mới ra đời từ năm 1966 và tồn tại cho đến tháng 4 năm 1975 khi miền Nam rơi vào tay của chính quyền Hà Nội.

Chương 5: Melbourne, những ngày đầu của cuộc đời tỵ nạn



Melbourne, Australia | Internet

Tất cả những người tỵ nạn trên chuyến bay Qantas từ Bangkok đến Melbourne sáng 10/02/1982 được đưa đến Trung tâm Định cư Nunawading, một trung tâm nằm ở phía Đông của thành phố Melbourne. Trung tâm Nunawading rộng rãi, thoáng mát. Tôi được sắp xếp

cho ở chung phòng với một thanh niên người Việt độc thân khác. Hàng ngày ba buổi tôi đến nhà ăn tập thể và thì giờ còn lại nghe tin tức, đọc sách báo và tìm hiểu đời sống của xã hội Úc, một xứ sở mà từ đây sẽ là quê hương thứ hai của tôi.

Dạy học và các hoạt động gắn liền với giáo dục

Nhờ có làm việc với tổ chức Ty nạn Đông Dương (ICRA) tại trại Panatnikhom gần Bangkok lúc tôi còn là một người ty nạn nên tôi biết được Học viện Công nghệ Phillip (PIT) đang tuyển người làm giảng viên môn Việt ngữ nên tôi đã thông qua Tổ chức Ty nạn Đông Dương nộp hồ sơ từ ngày còn ở trại ty nạn. Sau khi đến Úc chưa đầy một tuần lễ, tôi được thông báo mời đi phỏng vấn. Kết quả Ban tuyển chọn đã nhận tôi. Thế là từ ngày 17/02/1982 tôi chính thức nhận việc tại PIT để kịp chuẩn bị cho năm học mới. Nhiệm vụ của tôi là soạn chương trình Việt ngữ và giảng dạy môn tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho sinh viên tại ba trường: Học viện Công nghệ Phillip (PIT), Học viện Công nghệ Footscray (FIT) và Học viện Công giáo Mercy (Mercy Institute of Catholic Education). Để hoàn tất nhiệm vụ, tôi được phép tuyển một giảng viên để cùng tôi tham gia công tác giảng dạy. Từ đó ông Nguyễn Ngọc Văn (trước đây ở miền Nam là giáo viên tại trường Quốc gia Hành chánh) và tôi cùng nhau giảng dạy cho đến năm 1992 lúc PIT sáp nhập với Học viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne để trở thành Đại học Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMIT University)^[1].

Cũng cần nói thêm rằng đây là chương trình tiếng Việt lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy trong các trường đại học ở Úc. Sự ra đời của chương trình này là kết quả của bản phúc trình về Di dân và Giáo dục Đa văn hóa (Review of Migration and Multicultural Education) do Viện Đa văn hóa Úc (Australian Institute of Multicultural Affairs) thực hiện năm 1980. Viện Đa văn hóa này được thành lập năm 1978 và do ngài Petro Georgiou làm Giám đốc. Theo đó, mỗi tiểu bang có nhiều người di dân và ty nạn được khuyến khích xây dựng dự án xin tài trợ để đưa vào giảng dạy môn di dân và ngôn ngữ di dân trong các trường đại học. Tổ hợp gồm các Học viện PIT, Học viện FIT và Học viện Mercy đã nhận được ngân sách tài trợ của Chính phủ Liên bang Úc để khởi xướng chương trình giảng dạy các ngôn ngữ gồm tiếng Việt và tiếng Maltese tại tiểu bang Victoria bắt đầu từ năm học 1982.

Cộng đồng người Việt lúc ấy mới hình thành. Mọi người ai cũng ra sức làm việc hết sức vất vả để có đủ tiền nuôi gia đình, đồng thời còn phải dành dụm để giúp người thân ở Việt Nam. Cá nhân tôi thực sự vô cùng may mắn nhờ có việc làm ngay khi mới đến Úc và đã được làm quen với cuộc sống của người nước ngoài trong thời gian đi du học trước đây nên không gặp nhiều khó khăn trong định cư.

Là một giảng viên đại học, tôi thấy việc duy trì tiếng Việt và văn hóa Việt Nam trong các gia đình người Việt là vô cùng cần thiết. Vì vậy, ngoài công tác giảng dạy tại đại học ra, tôi dành rất nhiều thì giờ để thực hiện mục tiêu lâu dài của một người làm việc trong lĩnh vực giáo dục.

Trước hết, vào đầu năm 1983, tôi soạn và in hai quyển sách tập đọc cho học sinh mới bắt đầu vào học lớp 1 bậc tiểu học. Với công nghệ in ấn tiếng Việt ở nước Úc thời bấy giờ, việc cho ra đời hai tập sách mỏng ấy không phải là đơn giản. Sau khi phát hành chúng tôi được sự đón nhận của giới phụ huynh từ nhiều nơi. Từ đó, thông qua trường PIT, tôi soạn một dự án gửi cho Ủy ban Học đường Liên bang (Commonwealth Schools Commission) của Chính phủ Australia lúc bấy giờ để xin tài trợ dự án soạn một bộ sách tập đọc Việt ngữ dùng cho học sinh bậc tiểu học. Nhờ vậy, từ năm 1984 đến năm 1990 có khoảng gần 20 quyển sách

song ngữ và sách bằng tiếng Anh^[2] được phổ biến trong nước Úc và tại một số nước trên thế giới. Mãi đến trên 5 năm sau, tại Úc mới có thêm một vài bộ sách học tiếng Việt khác ra đời, phần lớn xuất phát từ tiểu bang Victoria, Nam Úc và New South Wales.

Đưa chương trình tiếng Việt vào trong các trường học chính mạch của Úc cũng là một mục tiêu quan trọng trong kế hoạch duy trì và phổ biến tiếng Việt và văn hóa Việt Nam tại Úc. Với tầm nhìn ấy, đầu năm 1983 tôi có soạn ra một bộ chương trình tiếng Việt cho bậc trung học. Sau đó, ông Nguyễn Văn Nha (một giáo viên môn tiếng Việt tại trường không quân tại Point Cook) giới thiệu tôi với Ông Nguyễn Triệu Đan và các giáo viên khác trong tiểu bang Victoria. Cuối cùng sau nhiều cuộc họp trong năm 1984, để có thể đưa môn tiếng Việt vào trong nhà trường cấp ba của tiểu bang Victoria, cả nhóm đã đi đến quyết định thành lập Ban Vận động đưa tiếng Việt vào giảng dạy trong các trường phổ thông thuộc tiểu bang Victoria (do Ông Nguyễn Triệu Đan làm trưởng ban). Ban vận động có hai nhiệm vụ chính: hoàn chỉnh bộ chương trình môn tiếng Việt (lúc đầu tôi làm trưởng ban) và thường xuyên vận động với Viện Giáo dục Trung học Victoria (VISE = Victorian Institute of Secondary Education) và chính phủ Úc để đưa vào giảng dạy ở các lớp 11 và 12 thuộc Nhóm 1 (nghĩa là nhóm ngôn ngữ được tính điểm cho học sinh vào học tại các trường đại học). Khoảng hơn hai năm sau, dự án đưa chương trình tiếng Việt vào Nhóm 1 mới được VISE chấp thuận và bắt đầu năm 1987 mới chính thức đưa vào giảng dạy. Nhờ chương trình tiếng Việt được chính phủ chính thức chấp nhận, vị thế của ngôn ngữ này lớn mạnh rất nhanh. Số học sinh đi học môn tiếng Việt mỗi ngày một đông. Các lớp học mỗi ngày một mở thêm ở tất cả các cấp, từ mẫu giáo đến lớp 12. Có ba loại trường giảng dạy tiếng Việt lúc bấy giờ: một, các trường trung tiểu học nơi có đông học sinh người Việt (rất ít); hai, trường Ngôn ngữ của tiểu bang Victoria VSL (lúc ấy có 7 trung tâm dạy tiếng Việt); ba, các trường do người Việt thành lập và điều hành. Trong số loại trường này, trường Việt ngữ Lạc Hồng do Ông Thái Đắc Nhương làm Hiệu trưởng từ 50 học sinh lúc ban đầu đến gần 30 năm sau (2013) có trên 2600 học sinh, và có lẽ đây là trường dạy tiếng Việt ngoài Việt Nam lớn nhất trên thế giới.

Ở bậc đại học, đầu năm 1982, chương trình Việt ngữ được đưa vào giảng dạy đầu tiên tại hai tiểu bang Victoria (Tiến sĩ Nguyễn Xuân Thu) và Tây Úc (Tiến sĩ Bửu Khải); một năm sau tại trường Đại học ANU ở thủ đô Canberra (Tiến sĩ Marybeth Clark) và tiểu bang New South Wales (Ông Trịnh Nhật) và sau cùng tại tiểu bang Nam Úc (nữ tu sĩ Trần Thị Niên).

Thời gian tài trợ chương trình tiếng Việt thử nghiệm ở bậc đại học cho các tiểu bang nói trên là ba năm. Mỗi tiểu bang chỉ cấp cho một trường. Riêng tại tiểu bang Victoria dự án dạy tiếng Việt này do trường PIT tại Coburg điều hành. Từ năm 1982 đến cuối năm 1984, Ban Việt ngữ tiểu bang Victoria, ngoài công tác giảng dạy ra, đã soạn ra được bộ giáo trình cho bậc đại học (cấp văn bằng Cử nhân) ngành Việt Nam học (Vietnamese Studies) tập trung vào các môn tiếng Việt và văn hóa, lịch sử Việt Nam. Bộ giáo trình này đã được kiểm định và trường FIT đưa vào giảng dạy trong chương trình Cử nhân Đa văn hóa vào đầu năm 1985, và một năm sau tức năm 1986, trường PIT chính thức đưa vào giảng dạy trong chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Cộng đồng của mình.

Sau ba năm tài trợ, từ năm 1985, các tiểu bang và lãnh thổ ACT đều xin Chính phủ Liên bang tiếp tục tài trợ thêm một thời gian nữa. Riêng tại tiểu bang Victoria, trường PIT và FIT tự tài trợ cho các chương trình này như là một chương trình chính thức của trường. Sự kiện này rất quan trọng. Nó đánh dấu lần đầu tiên trên thế giới, Văn bằng Cử nhân ngành Việt Nam học (Bachelor Degree in Vietnamese Studies) đã được giảng dạy ngoài Việt Nam. Lịch

sử hình thành và phát triển môn Việt ngữ tại Úc đã được đúc kết một phần trong quyển sách do Viện Ngôn ngữ Quốc gia Australia (National Languages and Literacy Institute of Australia) in và phát hành năm 1995^[3].

Bên cạnh sự phát triển ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, cũng trong mục tiêu định cư, khoảng giữa năm 1989, tôi nhận được một khoản trợ cấp để nghiên cứu thành lập Chương trình Cử nhân ngành Đông Dương học tại trường PIT. Giáo trình này chính thức ra đời tại PIT vào đầu năm 1991 và hoạt động được 2 năm thì chấm dứt lúc trường PIT sáp nhập với Học viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMIT) để trở thành Đại học Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMIT University).

Tham gia các hoạt động hàn lâm

Công việc của một giảng viên đại học tại Australia không chỉ đơn thuần là nghiên cứu, soạn bài, giảng dạy và giúp đỡ sinh viên về mặt học thuật mà còn phải tham gia vào các hoạt động chuyên môn khi có yêu cầu. Trong giai đoạn từ 1983 đến 1994, tôi được mời tham gia vào Ban Tư vấn Xây dựng Chương trình Cử nhân ngành Việt học tại Trường FIT và Ban Tư vấn Xây dựng Chương trình Thông dịch tiếng Việt tại trường Victoria College ở Toorak, nay đã sáp nhập vào trường Đại học Deakin.

Đến năm 1993 tôi được mời tham gia nghiên cứu tình hình giảng dạy và học tập môn Việt ngữ tại tất cả các trường từ Tiểu học đến Đại học trên toàn nước Úc. Kết quả quyển *Unlocking Australia's Language Potential – Profile of Languages in Australia – Vietnamese* (nói ở đoạn trên) là bản báo cáo đầy đủ nhất về tình hình học tập và giảng dạy tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam tại Úc lúc bấy giờ.

Hướng dẫn sinh viên viết luận án Thạc sĩ và Tiến sĩ cũng là một phần quan trọng trong nghề dạy học tại các trường đại học ở phương Tây. Ngoài việc hướng dẫn khoảng 20 sinh viên học chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ tại PIT và Đại học RMIT, tôi còn được mời chấm một số luận án thạc sĩ và tiến sĩ của các sinh viên học tại các trường Đại học khác như Đại học Tasmania, Đại học Western Sydney, trường Mount Lawley ở Perth và Đại học Victoria ở Melbourne.

Song song với các hoạt động văn hóa giáo dục trên, tôi nghĩ cần phải làm cho cộng đồng chính mạch Úc hiểu rõ văn hóa và con người Việt Nam và những khó khăn, trở ngại mà những người Việt nói riêng và người thuộc các nước trong khu vực Đông Dương cũ nói chung đang phải đối mặt hàng ngày với những khó khăn vô cùng tận trên con đường định cư, lập nghiệp tại Úc. Với suy nghĩ đó, từ giữa năm 1987, tôi cùng với một số đồng nghiệp tại trường PIT và các chuyên gia về Việt Nam học tại nhiều nước trên thế giới thành lập ra Hội Việt học Australia (*Australian Association of Vietnamese Studies*). Hội Việt học Úc thường tổ chức các cuộc Hội thảo quốc tế và quốc gia về những vấn đề liên quan đến văn học, nghệ thuật, giáo dục, y tế, định cư, hội nhập của các dân tộc trong khối Đông Dương cũ hoặc tổ chức các sinh hoạt văn hóa như việc mời các nhà văn, nhà thơ, luật sư trẻ hay các buổi tổ chức ra mắt sách. Thuyết trình viên chính trong các cuộc hội thảo thường là những chuyên gia đầu ngành về mỗi lãnh vực từ các nước trên thế giới (nhà văn Võ Phiến từ California, nhà thơ Đỗ Quý Toàn từ Canada, luật sư Dương Như Nguyễn từ Washington D.C, nhạc sĩ Phạm Duy từ California, Bác sĩ Trần Ngọc Ninh từ Virginia, nhà nghiên cứu âm nhạc Trần Quang Hải từ Pháp). Hội Việt học còn cho ra đời *Journal of Vietnamese Studies* (Tạp

chí Việt Nam học). Tạp chí này xuất bản số đầu tiên vào năm 1988 đến năm 1995 thì đình bản.

^[1] Trước khi có cuộc cải tổ giáo dục đại học Úc năm 1989, hệ thống giáo dục đại học này có ba loại: các trường TAFE (nghề và cao đẳng), các Học viện Công nghệ (Institutes of Technology) và các trường đại học (Universities). Các học viện công nghệ dạy cả các chương trình cao đẳng lẫn đại học. Từ năm 1989 về sau, nhiều Học viện Công nghệ sáp nhập thành các Đại học và từ đó cho đến nay hệ thống giáo dục đại học của Úc chỉ còn hai loại: các trường TAFE và các trường đại học.

^[2] Sách tập đọc tiếng Việt: *Gia đình Thanh; Lan đang làm gì; Tâm và Nam; Thuý kể chuyện đời mình; Một ngày trong đời Hương; Bạn của Trang*. Sách song ngữ: *Today Hanh Goes to School; Thanh, Hung and the Umbrella; Why Did God make Animals; My Village; The Last Train Journey; The Adopted Children in the Kelly Family; The Season of the Flamboyant Flowers; The Tadpoles; Five Vietnamese Folk Tales; Old Stories from Vietnam; Selected Vietnamese Folk Tales; Life with Past Images*. Sách bằng tiếng Anh: *Understanding Vietnamese Refugees in Australia; Literature in South Vietnam, 1954-1975; Australia and Indochinese Health Issues; Learning Vietnamese*.

^[3] Nguyen Xuan Thu, 1995, *Unlocking Australia's Language Potential – Profile of Languages in Australia – Vietnamese*. Canberra, National Languages and Literacy Institute of Australia.

Còn tiếp ...

Nguồn: <https://thuvienphatviet.com/nguyen-xuan-thu-hoi-ky-chuong-5-melbourne-nhung-ngay-dau-cua-cuoc-doi-ty-nan/>

www.vietnamvanhien.org



VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN ONLINE VỚI HƠN 11000 TÁC PHẨM